

**Đề tài “Tác động của  
cơ chế huy động vốn  
và cho vay đến kết  
quả hoạt động của  
Ngân hàng phát triển  
Việt Nam”**

## MỤC LỤC

<u>Đề tài “Tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay đến kết quả hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam”.....</u>	<u>1</u>
<u>MUC LUC.....</u>	<u>2</u>

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Để thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước và mở rộng hoạt động xuất khẩu, các quốc gia trên thế giới đều có những chính sách và xây dựng các mô hình thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện của mình. Ngân hàng phát triển Việt Nam - VDB (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển - DAF) là một tổ chức tài chính Nhà nước được Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện Chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Trong những năm qua Ngân hàng phát triển Việt nam đã đóng góp tích cực vào triển khai các dự án phát triển kinh tế thuộc các lĩnh vực thủy điện, cơ khí, đóng tàu, giao

thông, chế biến nông, lâm, thủy sản, tăng năng lực cho một số ngành hàng xuất khẩu... đồng thời cũng khẳng định tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là công cụ quan trọng của Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành và triển khai các dự án lớn, các chương trình trọng điểm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Song nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển đất nước rất lớn, nhưng khả năng đáp ứng lại có hạn, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn rất hạn hẹp, lại bị co kéo bởi nhiều nhu cầu cấp bách nên có nhiều hạn chế trong việc bố trí và chuyển đổi cơ cấu đầu tư. Các Bộ, các địa phương chưa quan tâm đến việc tạo thêm các nguồn vốn khác để cải thiện cơ cấu đầu tư, còn trông chờ, ỷ lại nguồn vốn ngân sách Nhà nước .

Mặc dù Ngân hàng phát triển đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, nhưng thực tế cho thấy: *Sự hỗ trợ của Nhà nước còn lớn, trong đầu tư có hiện tượng dàn trải; chất lượng tín dụng thấp và rủi ro cao.*

Sự phụ thuộc nhiều ngân sách Nhà nước cũng như chất lượng tín dụng kém, ngày càng sa sút của Ngân hàng phát triển Việt nam không hoàn toàn do tư tưởng trông chờ vào bao cấp, năng lực chuyên môn, trình độ quản lý... mà còn phụ thuộc vào cơ chế chính sách. Những bất cập trong cơ chế huy động vốn về tính kém hấp dẫn và thiếu linh hoạt của lãi suất huy động đã làm cho Ngân hàng phát triển gặp khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ huy động vốn. Cơ chế cho vay cũng bộc lộ những tồn tại. Chẳng hạn, đối tượng được hưởng ưu đãi không ổn định, lúc thu hẹp, lúc mở rộng dàn trải, gây trở ngại trong việc hoạch định kế hoạch; điều kiện vay vốn, cơ chế bảo đảm tiền vay chưa phù hợp làm phần lớn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đều gặp vướng mắc, hầu hết chỉ những doanh nghiệp Nhà nước mới có cơ hội tiếp cận nguồn vốn ưu đãi này. Từ những hạn chế đó, chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước đã không thể khai thác hết được những dự án đem lại hiệu quả cao.

Vì vậy, việc phân tích những yếu tố trong cơ chế huy động vốn và cho vay, tác động đến kết quả hoạt động của Ngân hàng phát triển là hết sức cần thiết. Trong phạm vi nghiên cứu, bản thân mong muốn góp thêm lời giải cho vấn đề này nên lựa chọn đề tài **“Tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay đến kết quả hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam”**

## **2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

- Tìm ra những khó khăn, những yếu tố ảnh hưởng của cơ chế huy động vốn, đã gây ra không ít trở ngại trong hoạt động huy động vốn và làm hạn chế năng lực tài chính của Ngân hàng phát triển .

- Phân tích những bất cập trong cơ chế cho vay cũng như thực tiễn của quá trình thực thi chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, tìm ra những tồn tại và hạn chế dẫn đến tình trạng sa sút về chất lượng tín dụng của Ngân hàng phát triển.

- Đưa ra một số khuyến nghị nhằm góp phần đẩy mạnh công tác huy động vốn và nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo nền tảng cho phát triển kinh tế để Ngân hàng phát triển Việt Nam thực sự là một công cụ hiệu quả của Chính phủ.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

### **\* Đối tượng nghiên cứu**

- Chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, trọng tâm là chính sách huy động vốn và cho vay.

- Tác động của cơ chế chính sách đến kết quả hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng phát triển Việt nam.

### **\* Phạm vi nghiên cứu**

- Phân tích, đánh giá hoạt động huy động vốn và cho vay (bằng nguồn vốn trong nước) của Ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2003-2007 thông qua tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay.

- Chọn mẫu 60 doanh nghiệp vay vốn của Ngân hàng phát triển Việt Nam để khảo sát, lấy ý kiến về đánh giá quá trình thực thi chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thông qua Ngân hàng phát triển Việt Nam .

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thống kê, so sánh cùng với phân tích - tổng hợp. Trên cơ sở phân tích số liệu quá khứ từ các thông tin, tài liệu, báo cáo đã được công bố và định hướng phát triển của Ngành để đưa ra xu hướng vận động và phát triển của đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp điều tra khảo sát để thu thập thông tin từ các doanh nghiệp, có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

#### **5. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn được trình bày gồm 3 chương.

- Chương 1: Tổng quan về cơ chế huy động vốn và cho vay

- Chương 2: Tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay đến kết quả hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2003 - 2007

- Chương 3: Giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn và cho vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam

### **Chương 1:**

## **TỔNG QUAN VỀ CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VỐN VÀ CHO VAY**

### **1.1. Sự cần thiết của tín dụng Nhà nước**

#### **1.1.1. Khái niệm tín dụng Nhà nước**

Tín dụng Nhà nước là quan hệ tín dụng, mà trong đó Nhà nước là người đi vay để đảm bảo các khoản chi tiêu của Ngân sách Nhà nước (NSNN), đồng thời là người cho vay để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lý kinh tế - xã hội và phát triển quan hệ đối ngoại.

Tín dụng Nhà nước là một hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính - tiền tệ, gắn liền với hoạt động của NSNN, có phạm vi huy động vốn rộng lớn, vừa huy động trong nước vừa huy động ngoài nước. Trong nước, tín dụng Nhà nước huy động tiền nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính trung gian... Ngoài nước, tín dụng Nhà nước vay của các nước giàu, các tổ chức tài chính - tiền tệ thế giới và khu vực.

Hình thức huy động vốn của tín dụng Nhà nước rất phong phú, đa dạng, có thể huy động bằng tiền, vàng, ngoại tệ... Điều này đã tạo cho Nhà nước huy động được vốn đối với nhiều đối tượng, nhiều loại vốn khác nhau.

Tín dụng đầu tư (TDĐT) và tín dụng xuất khẩu (TDXK) của Nhà nước đều là hình thức của tín dụng Nhà nước. Hoạt động TDĐT nhằm thực hiện mục tiêu đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hỗ trợ cho các dự án đầu tư của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT), thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Hoạt động TDXK nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước.

### **1.1.2. Sự cần thiết của tín dụng Nhà nước**

Cuộc chuyển đổi nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường sẽ tạo ra môi trường kinh doanh tự do, tạo cơ hội cho mọi người sáng tạo, thị trường năng động hơn... Song, nền kinh tế thị trường cũng chứa đựng nhiều khuyết tật, đó là việc đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, vấn đề “hàng hoá công” (đường xá, các công trình văn hóa, y tế và giáo dục ...) sẽ không được

quan tâm giải quyết. Vì vậy, để đảm bảo hiệu quả cho sự vận động của thị trường được ổn định cần phải có sự can thiệp của Nhà nước để điều tiết nền kinh tế. Nhà nước thường sử dụng các công cụ tài chính như thuế, phí, chi NSNN... để thực hiện vai trò điều tiết nền kinh tế. Ngoài ra, Nhà nước còn sử dụng chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ cho các doanh nghiệp (DN) trong các lĩnh vực trọng yếu, then chốt của nền kinh tế hoặc những lĩnh vực hoạt động có tính chất xã hội. Tùy theo điều kiện lịch sử, đặc điểm kinh tế từng thời kỳ và yêu cầu phát triển kinh tế đất nước trong từng giai đoạn mà Nhà nước có sự hỗ trợ khác nhau. Thực tế ở hầu hết các nước phát triển cho thấy, trong giai đoạn đầu, để phát triển kinh tế đều có những cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đầu tư cho những ngành, vùng kinh tế trọng điểm có tác động chi phối tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Do vậy, chính sách tín dụng Nhà nước là một đòi hỏi khách quan, tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi nước.

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, với hạ tầng cơ sở khá lạc hậu, tiềm lực tài chính của các thể chế kinh tế còn thấp nên rất cần sự can thiệp của Nhà nước để điều tiết kinh tế, nhằm xây dựng nền tảng hạ tầng cơ sở và phần nào hỗ trợ các đơn vị kinh tế đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hoá, góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, duy trì thị trường truyền thống và tiếp cận thị trường mới. Đồng thời hỗ trợ cho những doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn khó khăn trong thời gian nhất định nhằm phát triển kinh tế vùng, tạo sự ổn định chung cho quốc gia.

Tuy nhiên, hạn chế của chính sách tín dụng Nhà nước là gây nên những tác động, có khả năng làm lệch lạc thị trường, giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực của thị trường, bởi đầu tư phát triển (ĐTPT) dựa trên những tính toán chủ quan mà những tính toán này có khả năng không phù hợp với thực tiễn thị trường. Hệ quả là đầu tư không hiệu quả, không dẫn đến những thay đổi

thực chất trong chuyển dịch CCKT, lãng phí nguồn lực. Mặt khác, với cơ chế ưu đãi của tín dụng Nhà nước sẽ gia tăng khả năng bị lạm dụng, làm lệch hướng tài trợ dẫn đến sụt giảm hiệu quả thực hiện mục tiêu. Trong điều kiện thông tin bất cân xứng và cơ hội tiếp cận các nguồn tài trợ ưu đãi đối với các chủ thể kinh tế không được phân phối đồng đều, những hành vi tiêu cực còn gây ra một hậu quả lớn hơn nhiều, đó là rủi ro về việc các nguồn tài chính sẽ không đến được những nơi thực sự cần thiết sẽ gia tăng.

Như vậy có thể khẳng định, việc điều tiết kinh tế là việc làm thiết yếu của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và tín dụng ưu đãi Nhà nước là một công cụ tài chính nhằm mục tiêu thúc đẩy quá trình chuyển dịch CCKT. Song, cần nhận thức sâu sắc cơ chế tác động, tiên lượng đầy đủ các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực để có thể vận dụng được các khía cạnh tích cực và hạn chế đến mức tối thiểu những tác động động tiêu cực để quá trình thực thi chính sách tín dụng Nhà nước đạt hiệu quả cao.

## **1.2. Phân biệt tín dụng Nhà nước với các hình thức tín dụng khác**

So với hình thức tín dụng khác (tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng quốc tế) tín dụng Nhà nước cũng hoạt động theo nguyên tắc vay - trả. Tuy nhiên, với bản chất riêng, tín dụng Nhà nước có những điểm khác biệt sau:

- Các loại tín dụng khác dựa trên cơ sở thỏa thuận, theo cơ chế thị trường, mang tính tự nguyện và mang tính lợi ích kinh tế, còn tín dụng Nhà nước vừa mang tính lợi ích kinh tế, vừa mang tính cưỡng chế, tính chính trị, xã hội. Tính lợi ích kinh tế thể hiện trực tiếp trên lợi tức tiền vay, thể hiện gián tiếp qua việc hưởng thụ các tiện nghi công cộng, có thêm việc làm do đầu tư tín dụng Nhà nước mang lại ; Tính cưỡng chế thể hiện ở việc Nhà nước quy định mức huy động theo nghĩa vụ bắt buộc đối với các chủ thể trong nước ; Tính chính trị, xã hội thể hiện ở lòng tin của dân chúng vào Chính phủ, thể hiện ở trách nhiệm và sự quan tâm của Chính phủ đối với dân



chúng, chẳng hạn như: hình thức cho vay tài trợ với lãi suất thấp, thậm chí không lãi suất để giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, đầu tư dự án kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn...

- Việc huy động vốn và sử dụng vốn của tín dụng Nhà nước thường có sự kết hợp giữa các nguyên tắc tín dụng và các chính sách tài chính của Nhà nước, đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của một thị trường tài chính lành mạnh.

- Tín dụng đầu tư của Nhà nước gắn với việc điều tiết kinh tế vĩ mô và vấn đề quản lý hành chính theo chủ trương của Nhà nước, tập trung tài trợ cho các ngành kinh tế mũi nhọn, vào các lĩnh vực then chốt, cần thiết, có tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Hiện tại, hoạt động tín dụng Nhà nước do Ngân hàng phát triển (NHPT) đảm nhận. Đây là một tổ chức tài chính Nhà nước thực hiện việc tài trợ chính sách. Với nhiệm vụ tiếp nhận và huy động các nguồn vốn để thực hiện TĐĐT và TĐXK của Nhà nước cho một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các vùng khó khăn và các chương trình kinh tế lớn của đất nước.

### **1.3. Cơ chế huy động vốn và cho vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam**

#### **1.3.1. Khái niệm cơ chế**

“Cơ chế là cách thức mà theo đó một quá trình được thực hiện” (theo Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học biên soạn và xuất bản năm 2000). Do đó, khi nói đến trách nhiệm quản lý của bộ, ngành và của người đứng đầu bộ, ngành là nói đến cách thức mà theo đó việc quản lý, điều hành của bộ, ngành đó, của người đứng đầu thực hiện việc quản lý, điều hành, là mối quan hệ điều phối, phối hợp giữa các bộ, ngành đó với Chính phủ và các cơ quan công quyền cũng như với người dân.

Nói cách khác, cơ chế là tổng thể các yếu tố có quan hệ hữu cơ, tác động vào sự vận hành của một hệ thống nhất định theo những mục tiêu nhất

định. Như vậy về cơ bản, cơ chế bao gồm những yếu tố thể hiện những tác động điều khiển của chủ thể quản lý đối với hệ thống như: hình thức, phương pháp, công cụ ... tác động theo quy luật vận hành khách quan của hệ thống.

Cơ chế tác động của tài chính phải xuất phát từ việc nhận thức những tác động khách quan vốn có của tài chính để hoạch định và triển khai những phương thức thích hợp nhằm đạt được hiệu quả tác động tối ưu.

Tín dụng ưu đãi là một công cụ tài chính, đóng vai trò quan trọng đối với quá trình chuyển dịch CCKT. Cơ chế tác động của công cụ này là thông qua các ưu đãi về lãi suất, nới lỏng các điều kiện vay và định hướng đối tượng vay. Tác động chủ yếu là bù đắp sự khiếm khuyết của các dòng vốn theo nguyên tắc thị trường đối với một số đối tượng, một số lĩnh vực không thỏa mãn những yêu cầu giao dịch của thị trường tài chính như: rủi ro và chi phí cao, sự đáp ứng không đầy đủ các điều kiện của các giao dịch tài chính, khả năng tiếp cận của các chủ thể kém... Những ưu đãi về lãi suất và điều kiện vay còn được sử dụng như một đòn bẩy lợi ích nhằm khuyến khích các chủ thể tích cực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu chuyển dịch CCKT.

### **1.3.2. Cơ chế huy động vốn của Ngân hàng phát triển Việt Nam**

#### **1.3.2.1. Quy định chung về huy động, quản lý và sử dụng vốn huy động**

NHPT được huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện TĐĐT và TĐXK của Nhà nước. Nguồn vốn huy động được điều hành theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, được phân bổ, điều hòa trong phạm vi toàn hệ thống. NHPT Trung Ương là trung tâm điều chuyển, điều hòa vốn; việc điều chuyển, điều hòa vốn không thực hiện trực tiếp giữa các Chi nhánh.

Việc huy động vốn tại các Chi nhánh phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí, nguồn vốn huy động tại Chi nhánh được quản lý tập trung thống nhất, có sự điều chuyển, điều hòa trong toàn hệ thống.

Các Chi nhánh phải đảm bảo tự cân đối nguồn vốn để cho vay xuất khẩu ngắn hạn và cho vay đầu tư trung, dài hạn theo phân cấp, cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn tại Chi nhánh, đảm bảo hoàn trả đầy đủ, đúng hạn nguồn vốn huy động khi đến hạn thanh toán.

Lãi suất huy động vốn do Tổng giám đốc NHPT quyết định trong khung lãi suất do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Định kỳ hàng quý NHPT sẽ thông báo lãi suất huy động vốn theo từng kỳ hạn bằng văn bản để làm căn cứ cho các Chi nhánh huy động vốn.

### **1.3.2.2. Phân cấp huy động và sử dụng vốn huy động tại các Chi nhánh**

**Phân cấp huy động vốn:** Năm 2002 Chính phủ chính thức giao nhiệm vụ huy động vốn cho NHPT (trước đây là Quỹ HTPT) để thực hiện kế hoạch tín dụng hàng năm hỗ trợ cho đầu tư phát triển và xuất khẩu. Trên cơ sở đó, Tổng giám đốc NHPT phân cấp cho Chi nhánh thẩm định, quyết định cho vay và quản lý các dự án sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước gắn với huy động vốn trên địa bàn trong hệ thống.

**Sử dụng vốn huy động:** Chi nhánh được sử dụng vốn huy động kỳ hạn dưới 1 năm để cho vay ngắn hạn xuất khẩu theo hạn mức tín dụng đã thông báo. Bằng vốn huy động tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm, Chi nhánh tự cân đối nguồn vốn cho vay ngắn hạn xuất khẩu trên địa bàn. Hạn mức tín dụng ngắn hạn xuất khẩu của từng Chi nhánh trước hết phụ thuộc vào khả năng huy động vốn trên địa bàn của Chi nhánh.

Chi nhánh được sử dụng vốn huy động có kỳ hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm để cho vay các dự án đầu tư trung, dài hạn có thời hạn cho vay dưới 5 năm thuộc diện phân cấp cho Chi nhánh thẩm định, quyết định cho vay. Trường hợp Chi nhánh không có nhu cầu hoặc không sử dụng hết để cho vay các dự án đầu tư trung, dài hạn có thời hạn cho vay dưới 5 năm thuộc diện phân cấp thì có thể sử dụng cho vay ngắn hạn xuất khẩu hoặc điều chuyển về Trung ương.

Chi nhánh được sử dụng vốn huy động có kỳ hạn từ 3 năm trở lên để cho vay các dự án đầu tư trung, dài hạn có thời hạn cho vay dưới 7 năm (thuộc diện phân cấp và không phân cấp cho Chi nhánh thẩm định, quyết định cho vay). Nếu Chi nhánh không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không hết để cho vay theo quy định, số vốn huy động còn lại phải điều chuyển về Trung Ương.

Trường hợp phát sinh vốn huy động nhưng Chi nhánh chưa có nhu cầu sử dụng trong vòng 5 ngày làm việc thì số vốn đã huy động chưa sử dụng phải điều chuyển ngay về Trung ương để sử dụng tập trung.

### **1.3.3. Cơ chế cho vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam**

#### **1.3.3.1. Đối tượng vay vốn**

- *Cho vay tín dụng đầu tư:* Đối tượng vay vốn là các dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ. Danh mục đối tượng vay vốn cụ thể và thời hạn ưu đãi cho từng loại đối tượng thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Cho vay tín dụng xuất khẩu:* Đối tượng vay vốn là các đơn vị, nhà xuất khẩu có HĐXK, nhà nhập khẩu có HĐNK hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn TDXK do Thủ tướng Chính phủ quy định hàng năm hoặc từng thời kỳ.

#### **1.3.3.2. Mức vốn cho vay**

- *Cho vay tín dụng đầu tư:* Mức vốn cho vay đối với từng dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó.

Các trường hợp mức vốn vay cao hơn 70% theo quy định đều phải thông qua Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- *Cho vay tín dụng xuất khẩu:* Mức vốn cho vay được xác định trên giá trị L/C, giá trị HĐXK, nhập khẩu đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc giá trị hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

### **1.3.3.3. Thời hạn cho vay**

- *Cho vay tín dụng đầu tư:* Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án.

- *Cho vay tín dụng xuất khẩu:* Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng và khả năng trả nợ nhưng không quá 12 tháng. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng thì phải thông qua Bộ tài chính xem xét, quyết định.

### **1.3.3.4. Lãi suất cho vay**

Lãi suất ưu đãi là một hình thức trợ cấp trực tiếp và cần phải được loại trừ sau khi gia nhập WTO. Theo đó, lãi suất cho vay TDĐT và TDXK của Nhà nước cũng có những thay đổi cho phù hợp.

#### ***Cho vay tín dụng đầu tư:***

- *Trước khi gia nhập WTO:* Lãi suất cho vay TDĐT của Nhà nước được xác định trên cơ sở bằng 70% lãi suất cho vay bình quân của các NHTM.

- *Sau khi gia nhập WTO:* Lãi suất cho vay TDĐT của Nhà nước bằng đồng Việt Nam được xác định bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

#### ***Cho vay tín dụng xuất khẩu:***

- *Trước khi gia nhập WTO:* Lãi suất cho vay TDXK tương ứng bằng 80% lãi suất cho vay TDĐT .

- *Sau khi gia nhập WTO:* Lãi suất cho vay TDXK được xác định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

### **1.3.3.5. Bảo đảm tiền vay**

*Cho vay tín dụng đầu tư:* Về cơ bản, các chủ đầu tư khi vay vốn được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo tiền vay (BĐTV). Một số trường

hợp phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để BĐTV theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

*Cho vay tín dụng xuất khẩu:* Đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp đối với cho vay trước khi giao hàng. Trường hợp cho vay sau khi giao hàng, đơn vị phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất để chứng minh cho việc vay vốn.

#### **1.4. Bài học kinh nghiệm về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của một số Ngân hàng phát triển trên thế giới**

Có nhiều NHPT trên thế giới, đứng đầu là WB - Ngân hàng thế giới, các ngân hàng phát triển khu vực (NHPT Châu Á, NHPT Châu Âu...), các ngân hàng phát triển quốc gia (NHPT Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc...). Mục tiêu của các ngân hàng này đều là tài trợ cho phát triển kinh tế bền vững thông qua các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo...

Nhìn chung, việc hình thành NHPT đều dựa trên các ý tưởng cần có sự can thiệp rất lớn của Nhà nước vào phát triển kinh tế nhằm tăng cường đầu tư và phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội. Có thể kể ra một số quốc gia có xuất phát điểm khá tương đồng với Việt Nam như sau:

##### **1.4.1. Ngân hàng phát triển Nhật bản (DBJ)**

Năm 1951, NHPT Nhật Bản được thành lập để tài trợ cho các ngành công nghiệp có quy mô lớn, NHPT Nhật Bản thuộc sở hữu của Nhà nước.

Qua 20 năm (1955 - 1975), tốc độ tăng trưởng tài sản của ngân hàng tăng từ 370 tỷ Yên lên 2.917 tỷ Yên (gần 8 lần), nguồn tiền chủ yếu là vay từ Chính phủ dưới hình thức Quỹ tín thác đầu tư. (Nguồn: *Japan Development Bank*)

Trong giai đoạn đầu sau chiến tranh từ 1953 đến 1960, 87% khoản cho vay của WB cho Nhật Bản đều thông qua NHPT và Chính phủ trở thành người bảo lãnh. Hơn nữa, chính sách của Chính phủ Nhật Bản là giới hạn

đầu tư của nước ngoài chỉ vào một số ngành như điện lực, đường sắt, khai khoáng và sắt.

Phần lớn tài sản của ngân hàng là các khoản cho vay phát triển (cho vay dài hạn). Tỷ lệ đầu tư vào các ngành công nghiệp then chốt tương đối cao trong giai đoạn 56 - 60, chủ yếu là để khôi phục các doanh nghiệp bị tàn phá sau chiến tranh và tạo dựng cơ sở vật chất ban đầu. Về sau tỷ lệ này giảm dần do các ngành này sau khi đã đứng vững trên thương trường thì được tài trợ từ các ngân hàng công nghiệp là chủ yếu. Tỷ lệ đầu tư cho kết cấu hạ tầng cơ sở, cải thiện điều kiện sống, cải tiến nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ rất lớn so với tỷ lệ đầu tư các ngành công nghiệp then chốt. Việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng vừa nâng cao mức sống của dân cư, vừa tạo điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, hiệu quả tài chính trực tiếp từ các khoản đầu tư này rất khó xác định trong ngắn hạn, do vậy thường không nằm trong mục tiêu cho vay của các ngân hàng khác. Trợ giúp vốn cho doanh nghiệp nhằm góp phần trang trải chi phí nghiên cứu ban đầu đối với sản phẩm mới, cho vay đầu tư vào tài sản lưu động trong giai đoạn đầu của các dự án... Ngân hàng chú trọng các khoản cho vay hỗ trợ ban đầu, cho vay đối với các lĩnh vực sinh lời thấp song có tác dụng tương hỗ rộng đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.

#### **1.4.2. Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB)**

Để tách bạch hoạt động của các NHTM ra khỏi các khoản vay chính sách, Trung Quốc đã quyết định thành lập NHPT Trung Quốc (CDB) vào tháng 03/1994. Ngân hàng cho vay và quản lý các dự án quy mô vừa và lớn, tài trợ cho các ngành công nghiệp và cơ sở hạ tầng. NHPT Nông nghiệp Trung Quốc được tách khỏi Ngân hàng Nông nghiệp (07/1994) thực hiện vai trò Ngân hàng chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp. Tháng 12/1998, Ngân hàng Đầu tư bị giải thể và sáp nhập vào NHPT Trung Quốc.

Nguồn vốn chủ yếu của ngân hàng là do phát hành trái phiếu dài hạn. Năm 1996 nguồn vốn từ phát hành trái phiếu là 87,27 tỷ NDT, chiếm 82% tổng nguồn, vốn do Nhà nước cấp là 10,09 tỷ chiếm 10%. Hàng năm, Nhà nước cấp thêm vốn cho ngân hàng, và đến năm 1998 đạt tới 46 tỷ. Lãi suất trái phiếu của ngân hàng là lãi suất thị trường. Để cho vay với lãi suất thấp, Nhà nước phải cấp thêm vốn cho ngân hàng. Các NHTM không được phép phát hành trái phiếu dài hạn và coi trái phiếu của NHPT như một loại tài sản an toàn. Điều này đã làm tăng tính thanh khoản và góp phần giảm chi phí giao dịch của trái phiếu. NHPT cũng có thể vay từ Ngân hàng Trung ương (NHTW) với lãi suất thấp hơn các NHTM nhờ có sự hỗ trợ của Bộ Tài chính.

NHPT Trung Quốc thực hiện cho vay chính sách đối với các quy mô lớn và vừa mang tính chất xã hội quan trọng đối với đất nước, thực hiện cho vay lại các nguồn vốn đầu tư nước ngoài của Chính phủ, các tổ chức tài chính quốc tế. Đối tượng cho vay và bảo lãnh của ngân hàng là các dự án *cơ sở hạ tầng*, các ngành công nghiệp then chốt, các vùng cần phát triển. Các dự án này được thảo luận từ trước giữa các cơ quan của Chính phủ và ngân hàng. Ngân hàng có quyền từ chối cho vay nếu xét thấy dự án quá rủi ro. Trong một số trường hợp ngân hàng sẽ chỉ cho vay nếu có bảo lãnh của Chính phủ. Chính phủ thực hiện ưu đãi về lãi suất trực tiếp cho các dự án. Như vậy, ngân hàng vẫn cho vay chủ yếu là theo lãi suất thị trường và ngày càng thu hẹp diện ưu đãi lãi suất qua ngân hàng, nhiều ngành không được vay với lãi suất ưu đãi mặc dù dự án đã được Chính phủ phê duyệt.

#### **1.4.3. Ngân hàng tái thiết Đức (KfW)**

KfW là ngân hàng chính sách của Chính phủ CH Liên bang Đức, thành lập năm 1948 theo Luật KfW về khuyến khích tái thiết nền kinh tế. Mục đích ban đầu của KfW là cung cấp nguồn tài chính dài hạn cho các ngành công nghiệp cơ bản như than và thép. Năm 1952, KfW bắt đầu cung cấp nguồn vốn trung, dài hạn cho hỗ trợ xuất khẩu. Năm 1961, KfW mở rộng hoạt



động, tham gia vào chương trình cho vay phát triển các vùng trong nước, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các dự án có hiệu quả kinh tế. Ngân hàng cũng khởi động một chương trình cung cấp các khoản vay của Chính phủ cho các nước phát triển; đến năm 1973 thực hiện thêm chức năng bảo lãnh.

Từ năm 1980, KfW đã duy trì được sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh cho vay trong và ngoài nước, tập trung cho vay trong nước đối với các dự án bảo vệ môi trường và cho vay các chính quyền địa phương để mở rộng chương trình hỗ trợ xuất khẩu tại nước ngoài. Năm 1994, ngân hàng đã thực hiện một chương trình mới nhằm khuyến khích nghiên cứu và phát triển trong nước, qua đó tiếp tục củng cố vị thế của KfW như một tổ chức tài trợ chính sách tổng hợp có khả năng đáp ứng tức thời và phù hợp với những thay đổi về chính sách theo thời gian.

KfW cũng tài trợ cho các dự án xuất khẩu và các nghiệp vụ này thực hiện tương tự như các NHTM. Đối với các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên, KfW duy trì lãi suất thấp bằng cách cân đối các nguồn vốn huy động từ các quỹ công cộng. Ngoài ra để có đủ nguồn vốn cần thiết, KfW dùng vốn vay với lãi suất thấp từ quỹ đặc biệt của Chương trình khôi phục Châu Âu, ngân sách Liên bang, hoặc phát hành trái phiếu huy động vốn trực tiếp từ thị trường, nhận vốn uỷ thác từ Chính phủ Liên bang.

Với ưu thế là tổ chức tài chính của Nhà nước và được Chính phủ đặc biệt hậu thuẫn, KfW có mức tín nhiệm được xếp hạng AAA, trung bình hàng năm KfW huy động khoảng 55 tỷ Euro. Về quản lý và điều hành nguồn vốn, KfW thực hiện chiến lược quản lý tập trung nguồn vốn; KfW không phải đóng thuế, tất cả lợi nhuận được giữ lại dưới hình thức dự trữ. Hiện nay, KfW ưu tiên chủ yếu cho các dự án thuộc 3 lĩnh vực chính: (1) thúc đẩy doanh nghiệp vừa và nhỏ, (2) bảo vệ môi trường, (3) tái cơ cấu ngành, nghề.

#### **1.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và xuất khẩu đối với Việt Nam**

Nghiên cứu chính sách TDĐT và TDXK của các NHPT nêu trên, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm chủ yếu như sau:

- Hoạt động của các ngân hàng đều tập trung vào các lĩnh vực quan trọng của quốc gia nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế. Ban đầu nguồn vốn tín dụng đầu tư tập trung vào các ngành công nghiệp then chốt để khôi phục các doanh nghiệp bị tàn phá sau chiến tranh, về sau tỷ lệ này giảm dần, thay vào đó, tỷ lệ đầu tư cho kết cấu hạ tầng, cải thiện điều kiện sống và bảo vệ môi trường rất lớn.

- Trong giai đoạn đầu, khi sản phẩm xuất khẩu và tiềm lực tài chính còn yếu, NHPT đảm nhận 2 chức năng: chức năng ngân hàng phát triển và chức năng ngân hàng xuất nhập khẩu. Trong hoạt động xuất nhập khẩu, tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các nhà xuất khẩu có đủ khả năng cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Bộ tài chính và các cơ quan của Chính phủ không trực tiếp can thiệp vào hoạt động tác nghiệp của các ngân hàng để nâng cao tính chủ động của ngân hàng. Sự giám sát của Bộ Tài chính đảm bảo cho sự hoạt động của các ngân hàng thống nhất với chính sách và chiến lược quốc gia.

- NHPT Việt Nam, bên cạnh nhiệm vụ đã được Chính phủ quy định trong Nghị định 151/2006/NĐ-CP, nên chủ động đề xuất với Chính phủ Chương trình tài trợ cho hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), nhằm giải quyết những vấn đề mang tính xã hội cao như: Tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp; Tạo điều kiện giảm chênh lệch về thu nhập giữa các vùng miền của đất nước thông qua phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng xuất khẩu.

- Nguồn vốn hoạt động chủ yếu của ngân hàng là từ phát hành TPCP. Tuy nhiên để có đủ nguồn vốn cho đầu tư phát triển, cần đa dạng hoá hình thức huy động bằng cách tổ chức phát hành thêm các loại: Trái phiếu công trình, trái phiếu xây dựng, trái phiếu với lãi suất được điều chỉnh theo chỉ số giá. Ngoài việc đẩy mạnh huy động nguồn vốn dưới hình thức trái phiếu trên thị trường trong nước, cũng cần khẩn trương tiến hành huy động vốn dưới hình thức phát hành TPCP.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 của luận văn đã được trình bày tổng quan về chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, đặc biệt đi sâu vào cơ chế huy động vốn và cho vay. Đồng thời, luận văn cũng tham khảo kinh nghiệm quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư và xuất khẩu của một số quốc gia trên thế giới, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho quản lý vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Việt Nam.

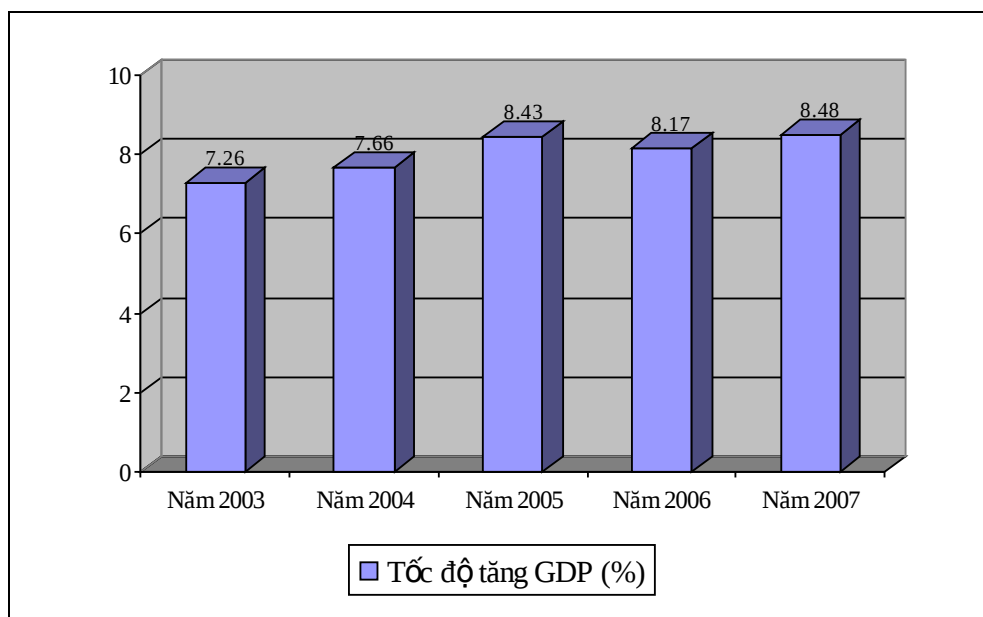
**Chương 2:****TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VỐN VÀ CHO VAY ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NHPT VN GIAI ĐOẠN 2003-2007****2.1. Bối cảnh chung của nền kinh tế Việt nam trong tiến trình hội nhập****2.1.1. Tình hình kinh tế - xã hội Việt nam 2003 - 2007****\* Tăng trưởng kinh tế****Bảng 1: Tình hình tăng trưởng GDP của cả nước từ 2003-2007**

Đơn vị: %

<b>Năm</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>
Tốc độ tăng GDP	7.26	7.66	8.43	8.17	8.48
- Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	3.62	4.36	4.02	3.30	3.00
- Công nghiệp và xây dựng	10.48	10.22	10.69	10.37	10.40
- Dịch vụ	6.45	7.26	8.48	8.29	8.50

Nguồn: Tổng cục thống kê

**Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước từ 2003 - 2007**



Trong bối cảnh đầy khó khăn và thách thức, công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2003 - 2007 là 8,04%. Năm 2007, tổng sản phẩm trong nước tăng 8,48%, đạt kế hoạch đề ra (8,0 - 8,5%), là mức tăng cao nhất trong vòng 11 năm gần đây, đứng vị trí thứ 3 về tốc độ tăng GDP của các nước Châu Á, sau Trung Quốc (11,3%) và Ấn Độ (khoảng 9%) và cao nhất trong các nước ASEAN (6,1%). Tốc độ tăng trưởng GDP cả 3 khu vực kinh tế chủ yếu đều đạt mức khá cao.

### \* Cơ cấu kinh tế

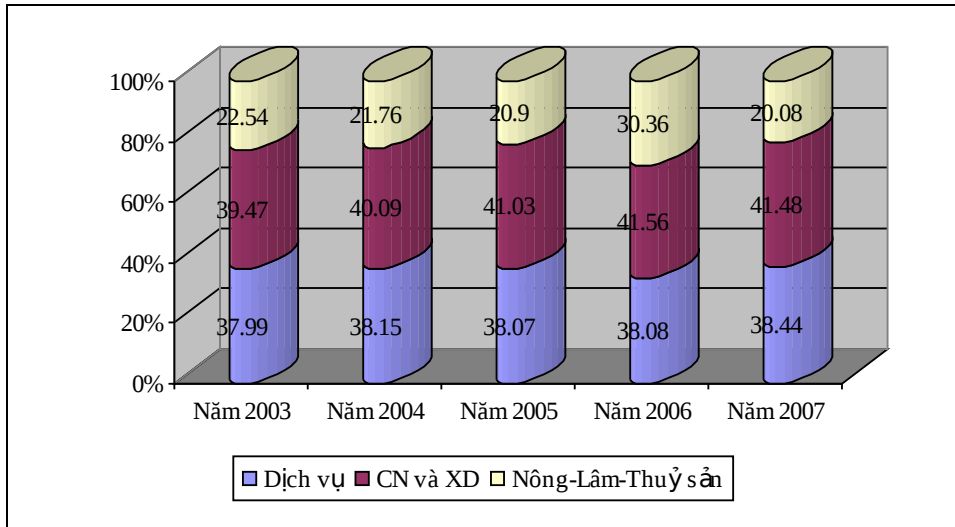
**Bảng 2: Cơ cấu GDP theo 3 khu vực kinh tế từ 2003-2007**

Đơn vị: %

Năm	2003	2004	2005	2006	2007
Cơ cấu GDP	100	100	100	100	100
- Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản	22.54	21.76	20.90	20.36	20.08
- Công nghiệp và xây dựng	39.47	40.09	41.03	41.56	41.48
- Dịch vụ	37.99	38.15	38.07	38.08	38.44

Nguồn: Tổng cục thống kê

**Biểu đồ 2: Cơ cấu GDP theo 3 khu vực kinh tế từ 2003 - 2007**



Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 22.54% năm 2003 xuống 20.08% năm 2007; tỷ trọng ngành công nghiệp tăng từ 39.47% năm 2003 lên 41.48% năm 2007 và tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 37.99% lên 38.44%.

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng khá nhanh, trong khi tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trung bình của các nước trên thế giới thời gian qua chỉ đạt 16-18% GDP, của các nước châu Á đạt 32-35% GDP, thì tỷ lệ này của Việt nam đạt 40% GDP. Đặc biệt năm 2007, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt nam đạt kỷ lục trong vòng 20 năm qua (từ khi Luật đầu tư có hiệu lực vào năm 1988) là 20,3 tỷ USD, gấp 6,55 lần so với năm 2003 và hơn năm 2006 8,2 tỷ USD. Thị trường tài chính bước đầu được hình thành, thị trường chứng khoán và các dịch vụ tài chính phát triển khá nhanh với sự tham gia ngày càng nhiều chủ thể thuộc các thành phần kinh tế. Phương thức và công cụ huy động nguồn lực cho ĐTPT từng bước được đa dạng hóa theo nguyên tắc thị trường

Hội nhập kinh tế quốc tế và kinh tế đối ngoại đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và toàn diện, 10 năm hội nhập, mở cửa với ASEAN, 5 năm thực hiện thành công Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ và 11 năm đàm phán để trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sau khi gia nhập WTO, Chính phủ đã triển khai chương trình hành

động về hội nhập kinh tế và mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia trên thế giới. Ngày 16/10/2007, Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc 2008-2009 với số phiếu tín nhiệm cao, đánh dấu một mốc quan trọng trong tiến trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua chủ yếu dựa vào các nhân tố phát triển theo chiều rộng, vào những ngành và những sản phẩm truyền thống, công nghệ thấp, sử dụng nhiều tài nguyên, vốn và lao động; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập bình quân đầu người thấp; năng suất lao động và hiệu quả kinh tế tăng chậm. Thu ngân sách còn phụ thuộc vào nhiều vào nguồn thu từ thuế nhập khẩu và dầu thô. Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng hiệu quả cao, tài nguyên, đất đai và các nguồn vốn của Nhà nước còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, mặc dù có tốc độ tăng cao trong những năm gần đây, nhưng tỷ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp, các loại dịch vụ cao cấp có giá trị tăng thêm lớn chưa phát triển mạnh. Trong nông nghiệp, việc đưa khoa học, công nghệ vào sản xuất còn chậm. Trong công nghiệp, ít sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tri thức cao.

Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao, lao động thiếu việc làm và không có việc làm còn nhiều. Tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp.

Việc sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN còn chậm, hiệu quả hoạt động của DNNN còn thấp. Kinh tế tư nhân chưa được tạo đủ điều kiện thuận lợi để phát triển. Đầu tư từ NSNN và đầu tư của DNNN còn dàn trải, thất thoát, hiệu quả thấp, một số công trình lớn, quan trọng cấp quốc gia chưa hoàn thành theo kế hoạch..

Ngoài ra, lạm phát và nhập siêu được xem là 2 vấn nạn của nền kinh tế Việt nam trong năm 2007 với chỉ số CPI tăng 12,63%, cao hơn tốc độ tăng GDP và nhập siêu lên tới 12,4 tỷ USD, bằng 25,6% kim ngạch xuất khẩu

Nhìn chung, nền kinh tế cả nước năm 2007 vẫn tăng cao, xã hội ổn định, thu nhập và đời sống dân cư về cơ bản ổn định và được cải thiện. Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân đầu người năm 2007 tăng 5,8% so với năm 2006, sau khi đã trừ đi tốc độ tăng giá; tổng sức mua xã hội năm 2007 vẫn tăng 22%.

### **2.1.2. Tác động của hội nhập kinh tế đến hoạt động của NHPT VN**

VDB được thành lập và đi vào hoạt động trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hoá, đặc biệt việc Việt nam gia nhập WTO có tác động mạnh mẽ đến hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam nói chung và VDB nói riêng. Theo đó, VDB phải đáp ứng các yêu cầu tổng quát tiếp cận và hoà nhập với xu hướng phát triển chung của đất nước và thế giới, giữ gìn vai trò chủ đạo là công cụ của Chính phủ trong việc thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

VDB đã chuyển sang phương thức hoạt động mới trong bối cảnh đất nước đang có những bước chuyển mạnh, đổi mới đồng bộ và toàn diện, đặc biệt là bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra rất mạnh, đây cũng đồng thời là thách thức đối với VDB. Vị thế pháp lý của VDB rõ ràng hơn, về cơ bản đã tiếp cận với thông lệ của các tổ chức tài trợ trên thế giới, đã có nền tảng quan hệ hợp tác với một số đối tác nước ngoài, chẳng hạn như: VDB đã ký văn bản hợp tác phát triển với KfW vào tháng 9/2006, với CDB vào tháng 10/2006, với Ngân hàng XNK Hàn Quốc (KEXIM) tháng 12/2006. Tháng 5/2007, VDB tiếp tục ký các văn bản hợp tác với DBJ, với Ngân hàng XNK Trung Quốc, Ngân hàng Sec... VDB cũng đã đồng chủ trì với Hiệp hội các tổ chức tài trợ phát triển Châu Á Thái Bình Dương (ADFIAP) tổ chức Hội thảo quốc tế tại Hà Nội từ 7-8/5/2007 và được kết nạp, gia nhập ADFIAP nhân dịp này...Hiện nay VDB đã vay được 100 triệu USD từ KfW, tiếp nữa là khoản vay không ràng buộc từ CDB, từ Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC). VDB đã ký thỏa thuận hợp tác với CDB về tín dụng thực hiện



chương trình “hai hành lang, một vành đai”- một dự án lớn có ý nghĩa kinh tế - xã hội đặc biệt vùng Đông Bắc đất nước. Đây chính là nỗ lực của VDB trong việc nâng cao uy tín đối với bạn bè trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, dưới tác động gia nhập WTO, thị trường tài chính tiền tệ của Việt Nam sẽ phải mở cửa hơn nữa đồng nghĩa với việc VDB chấp nhận cạnh tranh với các ngân hàng, tổ chức tài chính trong, ngoài nước trong lĩnh vực cho vay, huy động vốn và dịch vụ thanh toán, kể cả cho vay đầu tư đối với lĩnh vực cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực trọng điểm vốn được coi là đối tượng chủ yếu của VDB hiện tại và tương lai. Đồng thời, từ đó tạo sức ép lớn về việc phải áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong quản trị ngân hàng như: quản trị rủi ro, quản lý tài sản nợ có, xếp hạng khách hàng, phân loại nợ, kiểm toán nội bộ...

## **2.2. Giới thiệu về Ngân hàng phát triển Việt Nam**

### **2.2.1. Vài nét về sự hình thành và đặc điểm của NHPT VN**

Ngân hàng phát triển Việt Nam (Tên giao dịch là The Vietnam Development Bank - VDB) được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển - DAF theo quyết định số 108/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/05/2006.

VDB là một đơn vị cho vay chính sách phi lợi nhuận, với số vốn điều lệ là 5 nghìn tỷ đồng (hiện nay vốn điều lệ đã được nâng lên mức 10 nghìn tỷ đồng theo quyết định số 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/03/2007) . Cùng với Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam, VDB có mục tiêu đóng góp vào quá trình xoá đói giảm nghèo thông qua các khoản vay cho các công trình xây dựng thủy lợi và giao thông nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cho các vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ xuất khẩu.

Hoạt động của VDB có một số điểm khác biệt so với DAF, VDB được thành lập dựa trên Luật các tổ chức tín dụng và Luật Ngân sách Nhà nước

(DAF chỉ dựa trên Luật Ngân sách Nhà nước) nên VDB hoạt động theo hình thức ngân hàng với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đa dạng hơn, được tăng quyền chủ động, tăng tính trách nhiệm trong đánh giá, thẩm định cho vay các dự án. Tuy nhiên, do là ngân hàng thực hiện chính sách nên VDB chịu sự điều chỉnh của Luật Ngân sách và kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ DAF.

So với các NHTM khác, NHPT có sự khác biệt là tổ chức tài chính thuộc sở hữu 100% của Chính phủ, không nhận tiền gửi từ dân cư. Do hoạt động của NHPT không vì mục đích lợi nhuận nên được hưởng một số ưu đãi đặc biệt như: không phải dự trữ bắt buộc, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, NHPT vẫn chịu sự điều tiết của Luật các tổ chức tín dụng nên vẫn phải chấp hành các quy định trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng và quản lý ngoại hối của NHNN.

Doanh nghiệp vay vốn của NHPT với lãi suất cho vay rẻ hơn vay của các NHTM khác. Bởi vì NHPT cho vay theo lãi suất thị trường, theo thông lệ quốc tế là lãi suất TPCP kỳ hạn 5 năm công thêm một khoản phí nhất định (khoảng 1% năm), thời gian vay có thể lên đến 10 năm, 15 năm, điều mà ít NHTM có thể làm được. Điều này cho thấy sự ưu đãi không chỉ được vay rẻ mà thời hạn cho vay dài sẽ giúp cho đối tượng vay vốn chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, phần lớn các dự án được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để đảm bảo tiền vay, trường hợp phải thế chấp thì chỉ cần thế chấp 15% trên số vốn vay.

### **2.2.2. Những kết quả đạt được của NHPT VN trong thời gian qua**

Kế thừa hoạt động của Quỹ HTPT, NHPT VN chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/07/2006 với tổng số tài sản 105.000 tỷ đồng, nguồn vốn chủ sở hữu gần 6.300 tỷ đồng. Hoạt động của NHPT VN được tổ chức rộng khắp với mạng lưới 62 Chi nhánh và Sở giao dịch trong cả nước, tập trung

tài trợ cho các dự án phát triển và các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc các lĩnh vực cơ sở hạ tầng và công nghiệp trọng điểm, nông nghiệp nông thôn và vùng miền khó khăn theo chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Trong điều kiện khả năng tích lũy của NSNN cho ĐTPT có hạn, cùng với các chính sách thu hút đầu tư, Chính phủ đã có thêm một công cụ khai thác các nguồn vốn trong xã hội để hỗ trợ phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm trọng điểm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước cho sự nghiệp CNH, HĐH; đồng thời góp phần tạo nhiều công ăn, việc làm cho người lao động, đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe và nâng cao mức sống cho người dân...

Với thế mạnh là một ngân hàng của Chính phủ và có quy mô vốn lớn tại Việt Nam, đặc biệt vốn trung dài hạn; được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán; NHPT VN đang đẩy mạnh huy động vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ TDĐT và TDXK của Nhà nước với các hình thức: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu...

Tính đến 31/12/2007, NHPT VN đã và đang cho vay bằng nguồn vốn trong nước 7.125 dự án (có trên 110 dự án nhóm A) với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký gần 100.000 tỷ đồng, trong đó có những dự án đặc biệt quan trọng của đất nước như: Thủy điện Sơn La, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, các nhà máy đóng tàu biển, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội... NHPT còn đang làm chủ đầu tư dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dự án cầu đường Đình Vũ - Lạch Huyện và một số dự án trọng điểm khác. Tổng dư nợ của NHPT VN đạt 103.769 tỷ đồng, trong đó dư nợ vốn trong nước là 53.163 tỷ đồng, dư nợ vốn ODA là 50.607 tỷ đồng. NHPT VN cũng đã cho hàng trăm doanh nghiệp vay khoảng 50.000

tỷ đồng để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu các mặt hàng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến nay đã có trên **3.500** dự án, trong đó có **42** dự án nhóm A hoàn thành toàn bộ hoặc từng phần đưa vào khai thác sử dụng, góp phần quan trọng tăng cường năng lực sản xuất của các ngành kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước theo hướng CNH - HĐH. Cũng với vị thế là nhà tài trợ vốn dài hạn hàng đầu trong hệ thống các tổ chức tài chính- ngân hàng trong nước với dư nợ chiếm khoảng 10,72% tổng dư nợ toàn kinh tế (dư nợ cho vay toàn nền kinh tế 968.000 tỷ đồng). NHPT VN cũng là nhà phát hành TPCP lớn thứ hai sau Kho bạc Nhà nước, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính nói chung và thị trường trái phiếu nói riêng.

### **2.3. Tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay đến kết quả hoạt động của NHPT VN giai đoạn 2003-2007**

#### **2.3.1. Hoạt động huy động vốn**

##### **2.3.1.1. Tình hình huy động vốn của NHPT VN giai đoạn 2003-2007**

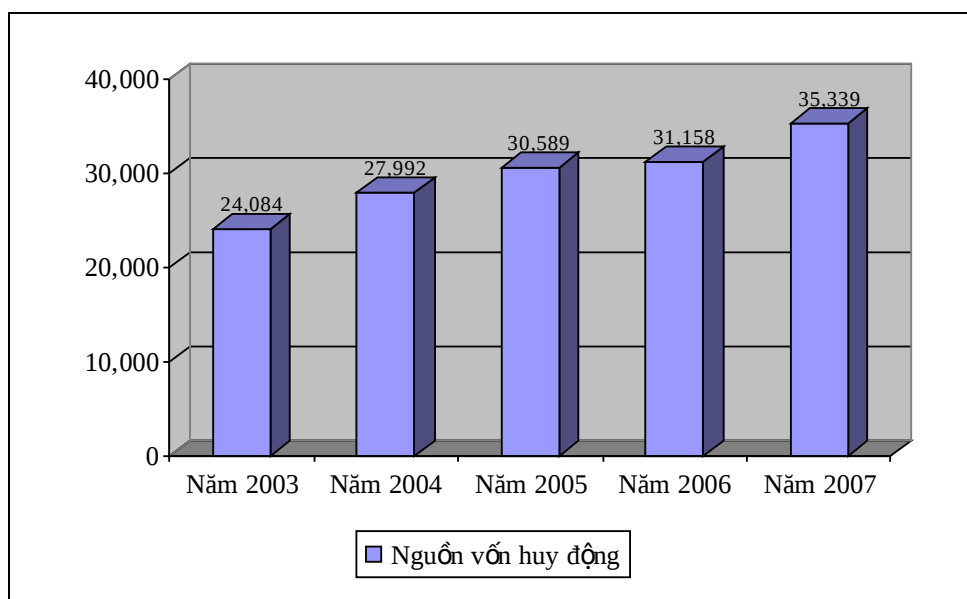
Nguồn vốn huy động của NHPT VN giai đoạn 2003-2007 như sau:

**Bảng 3: Bảng tổng hợp nguồn vốn huy động giai đoạn 2003-2007**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007
<b>1. Vốn huy động</b>	<b>24.086</b>	<b>27.992</b>	<b>30.589</b>	<b>31.158</b>	<b>35.339</b>
- Trái phiếu Chính phủ	5.781	6.001	3.325	10.050	24.095
- Bảo hiểm xã hội	1.900	3.500	3.000	2.100	50
- Tiết kiệm bưu điện	1.800	3.100	2.800	2.700	2.500
- Huy động khác	14.605	15.391	21.464	16.308	8.694
<i>Trong đó, Chi nhánh huy động</i>	<i>10.200</i>	<i>8.426</i>	<i>8.072</i>	<i>7.782</i>	<i>6.756</i>
<b>2. Số dư vốn huy động</b>	<b>22.734</b>	<b>33.664</b>	<b>47.845</b>	<b>48.774</b>	<b>62.231</b>
<i>Trong đó, Trái phiếu Chính phủ</i>	<i>7.012</i>	<i>13.013</i>	<i>16.303</i>	<i>25.753</i>	<i>49.848</i>

Nguồn: Ngân hàng phát triển Việt Nam

**Biểu đồ 3: Nguồn vốn huy động qua các năm**

Từ năm 2002, Chính phủ chính thức giao cho NHPT VN nhiệm vụ huy động vốn để thực hiện kế hoạch TĐĐT và TĐXK hàng năm. Trên cơ sở đó, ngày 20/12/2002 Tổng giám đốc NHPT (trước đây là Quỹ HTPT) ban hành Quyết định số 403/2002/QĐ-HTPT về phân cấp thẩm định, quyết định cho vay và quản lý các dự án sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước gắn với huy động vốn trên địa bàn trong hệ thống. Các Chi nhánh căn cứ vào thông báo lãi suất huy động và chỉ tiêu huy động vốn hàng quý của NHPT VN giao để thực hiện nhiệm vụ huy động vốn.

Bảng 3 cho thấy, nguồn vốn huy động của NHPT VN tăng trưởng đều qua các năm với mức tăng bình quân là 10.19%, chủ yếu tập trung từ TPCP, một số nguồn truyền thống có xu hướng giảm dần (Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội). Tính đến 31/12/2007, số dư vốn huy động của NHPT VN đạt 62.231 tỷ đồng, tăng 2,74 lần so với năm 2003, trong đó nguồn vốn từ phát hành TPCP là 49.848 tỷ đồng, chiếm 80.1% tổng số dư vốn huy động.

### **2.3.1.2. Tình hình huy động vốn thông qua phát hành TPCP**

Kết quả huy động vốn thông qua phát hành TPCP từ 2003-2007 như sau:

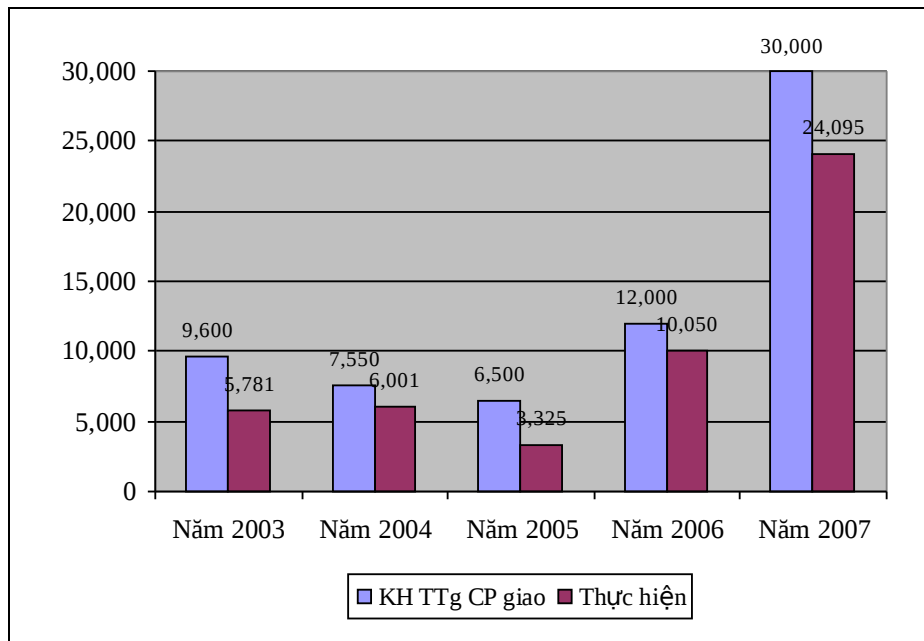
#### **Bảng 4: Kết quả phát hành TPCP giai đoạn 2003 - 2007**

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007
- KH TTg Chính phủ giao <sup>(1)</sup>	9.600	7.550	6.500	12.000	30.000
- Thực hiện của NHPT VN	5.781	6.001	3.325	10.050	24.095
- Thực hiện/kế hoạch (%)	60,21	79,48	51,15	83,75	80,32

Nguồn: Ngân hàng phát triển Việt Nam

#### **Biểu đồ 4: Kết quả phát hành TPCP giai đoạn 2003-2007**



Phát hành TPCP được xem là kênh huy động vốn chủ lực và vững chắc cho ĐTPT. Ngay sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính cho phép phát hành TPCP (tại Quyết định số 135/2001/QĐ-BTC ngày 14/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), NHPT VN đã tích cực phối hợp với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán và các tổ chức bảo lãnh thường xuyên tổ chức các đợt phát hành TPCP.

Có thể nói, việc đẩy mạnh công tác phát hành TPCP đã có tác dụng tích cực trong việc nâng dần tỷ trọng nguồn vốn trung và dài hạn cho ĐTPT, từ 24% trong tổng nguồn vốn huy động vào năm 2003 lên 68% năm 2007. Thế nhưng, trong thời gian qua, NHPT VN gặp không ít khó khăn khi huy động nguồn vốn này và đã không thể hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao.

### **2.3.1.3. Phân tích tác động của cơ chế huy động vốn đến kết quả huy động vốn của NHPT VN**

#### **\* Giai đoạn 2003-2005**

Trong 3 năm từ 2003-2005, nguồn vốn huy động của NHPT có tăng trưởng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho ĐTPT theo kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, còn phụ thuộc nhiều vào NSNN. Nguồn vốn từ phát hành TPCP được xem là nguồn vốn chủ lực nhưng lại chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng nguồn vốn huy động (bình quân chiếm 18,76% tổng nguồn vốn huy động). Kết quả huy động vốn từ phát hành TPCP năm 2005 chỉ đạt 51% kế hoạch, một số phiên đấu thầu trái phiếu do NHPT (trước đây là Quỹ HTPT) phát hành đã không nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư, cụ thể:

- Kết thúc phiên đấu thầu trái phiếu tại thị trường giao dịch chứng khoán Hà nội ngày 19/4/2005 chỉ có 35 tỷ đồng trong tổng số 200 tỷ đồng đưa ra đấu thầu được bán. Ngày 26/4/2005 chỉ có 20 tỷ đồng trái phiếu được các nhà đầu tư mua trong tổng số 300 tỷ đồng được đem bán. Như vậy qua 2 đợt đấu thầu mới có 55 tỷ đồng trái phiếu của NHPT được các nhà đầu tư mua trong số 500 tỷ đồng được đưa ra đấu thầu.

- Ngày 11/5/2005 200 tỷ VND trái phiếu do NHPT phát hành kỳ hạn 10 năm và 15 năm dưới hình thức đấu thầu thông qua trung tâm giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh đã không nhận được sự quan tâm của các thành viên, kết quả không phát hành được. Ngày 29/8/2005 300 tỷ VND trái phiếu do NHPT phát hành kỳ hạn 10 năm và 15 năm dưới hình thức đấu thầu thông qua trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội, kết quả cũng không phát hành được.

Theo các chuyên gia, việc mức lãi suất trái phiếu chỉ ở trong "khung" do Bộ Tài chính quy định như vậy là không còn phù hợp với thực tế thị trường. Thêm vào đó, các mức lãi suất này lại bị cố định trong vòng 1-2 năm, sau đó mới được điều chỉnh một lần đã làm giảm sức hút đối với nhà đầu tư.

Có thể thấy, vướng mắc, khó khăn trong công tác huy động vốn từ 2003-2005 là do cơ chế và phương thức huy động vốn của NHPT (hình thức, thời hạn, lãi suất, đối tượng) chưa đa dạng, chưa thật sự gắn với thị trường; tính thanh khoản của TPCP còn thấp do thị trường thứ cấp chưa phát triển, lại chưa được cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại NHNN. Mặt khác, tình hình thị trường vốn biến động bất thường, các NHTM liên tục tăng lãi suất cùng với các hình thức khuyến mãi hấp dẫn cũng tác động không nhỏ đến hoạt động huy động vốn của NHPT.

Cùng với trái phiếu Chính phủ, NHPT xác định nguồn vốn từ tiết kiệm bưu điện là một trong những nguồn vốn lâu dài. Tuy nhiên, việc vhuý động vốn từ Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện trong năm 2005 cũng chỉ đạt 64% kế hoạch do Công ty huy động từ dân cư theo lãi suất thị trường, trong khi đó chuyển cho NHPT theo lãi suất TPCP.

**Nguồn vốn huy động của Chi nhánh** đã có nhiều đóng góp vào kết quả chung của toàn ngành, giảm bớt áp lực về nguồn vốn của toàn hệ thống. Đồng thời, thông qua việc phân cấp trách nhiệm huy động vốn cho Chi nhánh để cho vay đầu tư theo phân cấp và cho vay ngắn hạn xuất khẩu đã giúp cho việc điều hành của Lãnh đạo NHPT linh hoạt trong từng thời kỳ, hạn chế khả năng thiếu vốn giải ngân cho các dự án và các HĐXK. Nguồn vốn huy động của Chi nhánh đã có bước tăng trưởng mạnh. Dư bình quân năm 2005 là 6.213 tỷ đồng. Nhìn chung, lãi suất huy động vốn NHPT giao cho các Chi nhánh thấp hơn lãi suất huy động của các NHTM trên địa bàn. Do vậy, nguồn vốn Chi nhánh huy động được nếu sử dụng đúng, hợp lý sẽ mang lại hiệu quả tương đối tốt và NSNN sẽ giảm được phần cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản huy động vốn này.

Tuy nhiên, việc huy động vốn của các Chi nhánh trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế:



- Tín dụng ĐTPT của Nhà nước có đặc điểm khác biệt so với tín dụng thương mại là thời hạn cho vay chủ yếu trung, dài hạn với lãi suất cho vay ưu đãi, nhưng thực tế thời hạn huy động vốn của các Chi nhánh thường ngắn hơn thời hạn cho vay rất nhiều, nguồn vốn huy động chủ yếu là 12 tháng trở xuống (chiếm 79% số dư bình quân), nguồn vốn Chi nhánh huy động hầu như chỉ đáp ứng được cho vay ngắn hạn.

- Phần lớn các Chi nhánh chỉ tập trung huy động để hoàn thành kế hoạch mà chưa thực sự quan tâm đến việc tính toán, cân đối giữa các loại nguồn vốn huy động và mục đích sử dụng nguồn vốn huy động, đã có một số Chi nhánh huy động từ các NHTM với lãi suất cao nhưng chưa có nhu cầu sử dụng và lại gửi tại NHTM với lãi suất thấp hơn.

- Việc huy động vốn của các Chi nhánh thường dựa trên các mối quan hệ qua - lại và vì các mục tiêu thi đua, tiền lương, tiền thưởng nên không mang tính bền vững chắc chắn.

Nhìn chung, giai đoạn 2003-2005, nguồn vốn hoạt động của NHPT chưa ổn định: Nguồn vốn ngắn hạn chiếm trên 40% tổng nguồn vốn hoạt động; thời hạn huy động vốn thường ngắn hơn thời hạn cho vay rất nhiều, dẫn đến việc huy động để thanh toán nợ đến hạn ngày càng tăng, cùng với nhiệm vụ tín dụng ĐTPT Chính phủ giao ngày càng tăng cao đã gây sức ép rất lớn đối với công tác huy động vốn, điều đó tiềm ẩn nguy cơ mất khả năng thanh toán của hệ thống.

#### **\* Giai đoạn 2006-2007**

Từ ngày 01/02/2006 NHNN đã cho phép cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu TPCP do NHPT phát hành, làm tăng tính thanh khoản của trái phiếu, quy định này bắt đầu tháo gỡ cho NHPT trong công tác huy động vốn. Vì thế, trong năm 2006, huy động thông qua phát hành TPCP trên thị trường chứng khoán đạt 10.050 tỷ đồng, chiếm 32,3% tổng số vốn huy động, gấp 3 lần năm 2005, cơ cấu nguồn vốn đã có bước chuyển biến tích cực.

Trong năm 2007, NHPT huy động được 35.339 tỷ đồng, cao nhất kể từ khi Chính phủ giao nhiệm vụ huy động vốn, trong đó chủ yếu là huy động từ phát hành TPCP, chiếm 68% tổng nguồn vốn huy động, NHPT đã cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao. Tuy nhiên, công tác nguồn vốn vẫn bộc lộ một số tồn tại:

- Nguồn vốn huy động chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào phát hành TPCP; các hình thức huy động mới như: chứng chỉ tiền gửi, huy động ngoại tệ... vẫn chưa thực hiện được do vướng mắc về cơ chế, chính sách.

- Cân đối kỳ hạn đã được cải thiện nhưng vẫn còn chênh lệch nhiều: kỳ hạn vốn huy động bình quân là 58 tháng, trong khi kỳ hạn sử dụng vốn bình quân là 71 tháng.

- Công tác quản lý, điều hành nguồn vốn vẫn còn bị động, chưa hiệu quả do tính kế hoạch hóa trong sử dụng vốn còn thấp và không có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin trong gần như toàn bộ các khâu quản lý và điều hành nguồn vốn, quản lý tín dụng. Tồn ngân cuối năm 2007 khá cao (hơn 11.000 tỷ đồng)

### **2.3.2. Hoạt động cho vay**

#### **2.3.2.1. Hoạt động cho vay vốn tín dụng đầu tư**

##### **2.3.2.1.1. Văn bản pháp lý**

###### *\* Đối tượng vay vốn*

- Từ năm 2000 đến tháng 04/2004: Đối tượng vay vốn được áp dụng theo quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 về tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở phạm vi hẹp. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để mở rộng đối tượng được vay vốn tín dụng ĐTPT như: Quyết định 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 về phát triển giống thủy sản; Quyết định 117/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 về cơ chế tài chính đóng tàu biển; Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 về phát triển ngành nghề nông thôn; Nghị quyết 11/2000/NQ-CP

và Quyết định 67/2000/QĐ-BCN ngày 20/11/2000 của Bộ công nghiệp về sản phẩm cơ khí trọng điểm; Quyết định 02/2001/QĐ-TTg ngày 02/01/2001 về sản xuất chế biến hàng xuất khẩu; Nghị quyết 03/2002/NQ-CP ngày 02/02/2002 về kinh tế trang trại.

- Từ 04/2004 đến 01/2007: Xuất phát từ yêu cầu, mục đích của chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong từng thời kỳ, Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 thay thế Nghị định 43/1999/NĐ-CP, quy định lại đối tượng được vay vốn đầu tư theo hướng thu gọn đối tượng để tập trung hỗ trợ một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch CCKT, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế .

- Từ 01/2007 đến nay: Sự chuyển đổi mô hình hoạt động từ Quỹ HTPT sang NHPT theo xu hướng hội nhập, kèm theo đó Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về TDĐT và TDXK được ban hành. Đối tượng vay vốn thông thoáng hơn, không có sự phân biệt địa bàn đầu tư mà chỉ tập trung vào một số ngành nghề, lĩnh vực.

*\* Lãi suất cho vay*

- Trước khi gia nhập WTO: Lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở bằng 70% lãi suất cho vay bình quân của các NHTM, cụ thể :

+ Từ 01/2000 đến 03/2000: Lãi suất cho vay được xác định theo quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP là 9%/năm.

+ Từ 03/2000 đến 05/2001: Lãi suất cho vay điều chỉnh xuống 7%/năm theo Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 02/03/2000 về việc lãi suất cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước.

+ Từ 05/2001 đến 05/2004: Thực hiện Nghị quyết 05/2001/NQ-CP về giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001, lãi suất cho vay tiếp tục điều chỉnh giảm xuống 5,4%/năm.

+ Từ 05/2004 đến 07/2005: Khi Nghị định 106/2004/NĐ-CP được ban hành thay thế cho Nghị định 43/1999/NĐ-CP thì lãi suất cho vay cũng được điều chỉnh tăng lên 6,6%/năm.

+ Từ 07/2005 đến 01/2007: Bộ tài chính quyết định tiếp tục nâng lãi suất lên 7,8%/năm theo Quyết định 41/2005/QĐ-BTC ngày 07/07/2005

- Sau khi gia nhập WTO: Cùng với việc thành lập NHPT, Chính phủ ban hành Nghị định 151/2006/NĐ-CP thay thế Nghị định 106/2004/NĐ-CP, lãi suất cho vay TĐĐT của Nhà nước bằng đồng Việt Nam được xác định bằng lãi suất TPCP kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm là 9%/năm, áp dụng từ tháng 01/2007.

*\* Bảo đảm tiền vay*

- Từ năm 2000 đến 04/2004: Việc BĐTV được áp dụng theo quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP: Đối với chủ đầu tư là DNNN thì được dùng tài sản hình thành bằng vốn vay để BĐTV; còn đối với chủ đầu tư không phải là DNNN thì ngoài việc dùng tài sản hình thành bằng vốn vay, phải có tài sản thế chấp trị giá tối thiểu bằng 50% mức vốn vay

- Từ năm 04/2004 đến 01/2007: Áp dụng theo quy định tại Nghị định 106/2004/NĐ-CP, các chủ đầu tư (không phân biệt DNNN hay tư nhân) được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để BĐTV .

- Từ năm 01/2007 đến nay: Áp dụng theo quy định tại Nghị định 151/2006/NĐ-CP, các chủ đầu tư khi vay vốn được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để BĐTV. Trường hợp tài sản hình thành bằng vốn vay không đủ thì chủ đầu tư sử dụng tài sản hợp pháp khác để BĐTV với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn.

**2.3.2.1.2. Tình hình cho vay, thu nợ giai đoạn 2003-2007**

Tình hình cho vay, thu nợ vốn TĐĐT giai đoạn 2003-2007 như sau:

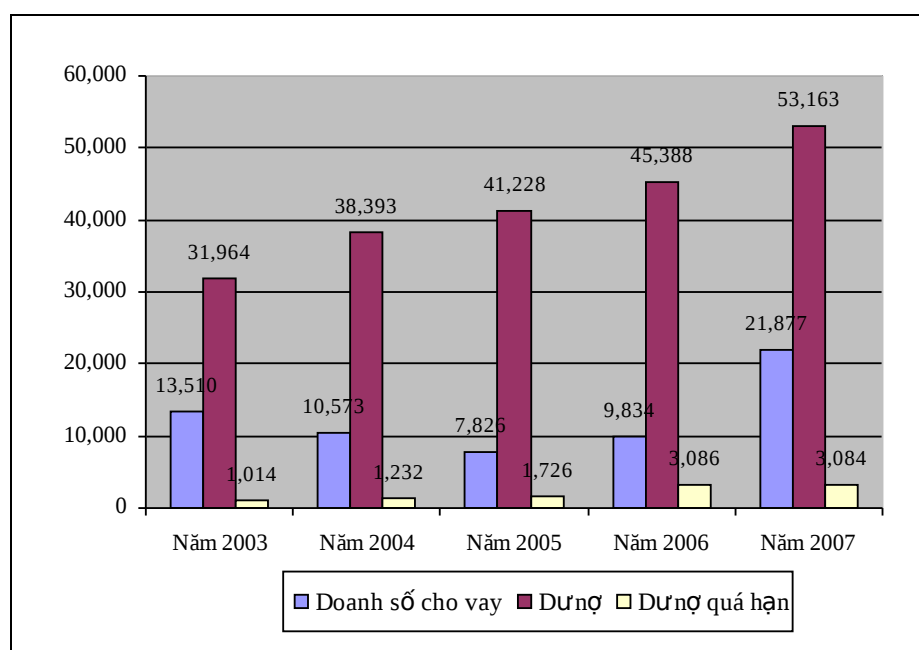
**Bảng 5: Tình hình cho vay, thu nợ vốn tín dụng đầu tư 2003-2007**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
- Doanh số cho vay	13.510	10.573	7.826	9.834	21.877
<i>KH TTg Chính phủ giao<sup>(2)</sup></i>	13.750	13.400	14.400	18.400	22.200
- Doanh số thu nợ	3.381	4.143	4.993	5.674	7.104
<i>KH TTg Chính phủ giao<sup>(3)</sup></i>	3.500	5.065	6.100	6.800	9.228
- Dư nợ vay	31.964	38.393	41.228	45.388	53.163
- Dư nợ quá hạn	1.014	1.232	1.726	3.086	3.084
- Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	3,17	3,21	4,19	6,80	5,80

Nguồn: Ngân hàng phát triển Việt Nam

**Biểu đồ 5: Doanh số cho vay, dư nợ vay, nợ quá hạn 2003-2007**



**Doanh số cho vay** có chiều hướng giảm ở giai đoạn đầu, năm 2004 giảm 21,7% so với năm 2003; năm 2005 giảm 26% so với năm 2004. Sang năm 2006 doanh số cho vay tăng 25,6% so với năm 2005 và đặc biệt năm 2007 doanh số cho vay tăng hơn gấp 2 lần năm 2006.

So với chỉ tiêu kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, chỉ có năm 2003 và năm 2007 doanh số cho vay của NHPT đạt gần 100%, các năm còn lại đạt rất thấp: năm 2004 đạt 79%; năm 2005 đạt 54% và năm 2006 đạt 53%.

**Dư nợ vay** tăng trưởng đều qua các năm với mức tăng bình quân là 13,7%/năm. Đến cuối năm 2007, dư nợ cho vay TDĐT đã tăng 66% so với năm 2003. Tuy nhiên, có thể thấy tăng trưởng tín dụng của NHPT không mang tính bền vững, bởi công tác thu nợ qua các năm luôn đạt thấp so với kế hoạch, điều này đã góp phần đẩy dư nợ lên cao. Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ, hàng năm NHPT đều có lập kế hoạch thu nợ điều chỉnh theo tình hình và khả năng thực tế dưới tác động của một số yếu tố khách quan.

**Dư nợ quá hạn** đã và đang trở thành vấn đề nan giải đối với NHPT, xu hướng nợ quá hạn ngày càng gia tăng. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ từ 3,17% vào năm 2003 lên 6,8% vào năm 2006, trong đó tập trung chủ yếu vào các dự án thuộc chương trình mía đường, đánh bắt xa bờ và các dự án thuộc Bộ Giao thông vận tải. Riêng năm 2007, sau khi đã loại trừ số nợ gốc được xử lý là 723 tỷ đồng (khoanh nợ: 666 tỷđ; xóa nợ gốc: 57 tỷđ) nợ quá hạn vẫn đạt ở mức cao là 3.084 tỷ đồng, chiếm 5,8% trên tổng dư nợ. (lẽ ra sẽ là 7,2% trên tổng dư nợ). Trong số nợ quá hạn vào cuối năm 2007, nợ quá hạn của mía đường và đánh bắt xa bờ là 1.153 tỷ đồng, chiếm 37% và các dự án giao thông là 1.153 tỷ đồng, chiếm 37,4%.

---

(1), (2), (3) (trang 27,34): *Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao theo các Quyết định: số 181/2002/QĐ-TTg ngày 23/12/2002; số 242/2003/QĐ-TTg ngày 17/11/2003; số 209/2004/QĐ-TTg ngày 13/12/2004; số 1272/2005/QĐ-TTg ngày 06/12/2005 và số 1643/2006/QĐ-TTg ngày 14/12/2006.*

### **2.3.2.1.3. Phân tích tác động của cơ chế cho vay đến hoạt động cho vay vốn TDĐT của NHPT VN**

\* **Doanh số cho vay:** Từ năm 2000 đến 04/2004, đối tượng vay vốn ở phạm vi hẹp, với mục đích hỗ trợ các dự án của các thành phần kinh tế thuộc ngành, lĩnh vực, chương trình khuyến khích lớn của Nhà nước và các vùng

khó khăn cần khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, Chính phủ ban hành hàng loạt văn bản để mở rộng đối tượng vay vốn TDĐT của Nhà nước về nuôi trồng thủy sản, về sản phẩm cơ khí, về kinh tế trang trại... nên doanh số cho vay năm 2003 đạt cao 13.510 tỷ đồng.

Từ 04/2004 đến 01/2007, đối tượng vay vốn được điều chỉnh theo hướng thu hẹp, nhằm vào các ngành, lĩnh vực, chương trình lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch CCKT, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Điều này có nghĩa là, hầu hết các doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến nông-lâm-thủy sản mà trước đây hội đủ điều kiện vay, hoặc những dự án tại những vùng khó khăn, những lĩnh vực thuộc chương trình khuyến khích đầu tư của Nhà nước... có thể sẽ không còn được hưởng vốn vay ưu đãi. Việc điều chỉnh đối tượng cho vay ưu đãi cũng là để giảm bớt những hỗ trợ tràn lan của Nhà nước, tập trung vào những dự án trọng tâm, các ngành công nghiệp nặng, chủ lực. Chính vì thế, doanh số cho vay trong các năm từ 2004-2006 giảm hẳn so với năm 2003.

Từ 01/2007, đối tượng cho vay thông thoáng hơn, không có sự phân biệt địa bàn mà chỉ tập trung vào một số ngành nghề, lĩnh vực nên doanh số cho vay năm 2007 tăng vọt, đạt 21.877 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2006.

Ngoài ra, do phải hoạt động trong điều kiện có sự hạn chế về nguồn lực, cụ thể là nguồn vốn và các quy định gò bó trong việc huy động vốn nên công tác giải ngân vốn TDĐT của Nhà nước cũng phụ thuộc ít nhiều vào khả năng khai thác nguồn vốn của NHPT. Từ năm 2006 trở về trước, nguồn vốn hoạt động của NHPT còn hạn hẹp, không đáp ứng đủ cho ĐTPT. Thu nợ từ các dự án cũng là một nguồn vốn quan trọng đối với TDĐT của Nhà nước, việc thu nợ kém sẽ ảnh hưởng ngay đến việc cho vay, hỗ trợ cho những dự án khác.

Mặc dù năm 2007 có doanh số cho vay cao nhất trong giai đoạn 2003-2007, thế nhưng công tác giải ngân gặp không ít khó khăn. Qua 9 tháng đầu năm 2007, VDB cho vay TDĐT chỉ hơn 7.600 tỷ đồng trên 22.200 tỷ đồng. Không ít người lầm tưởng rằng, việc chậm tiến độ dự án công là do thiếu vốn, nhưng trên thực tế không phải như vậy. Tổng giám đốc VDB cho biết: “Mặc dù chúng tôi đã chuẩn bị sẵn nguồn vốn nhưng 9 tháng qua, giải ngân cho vay đầu tư chỉ đạt 34% so với chỉ tiêu”, nguyên nhân chính là do vướng mắc từ phía chính sách. *Thứ nhất*, nguồn vốn VDB hiện đang nắm giữ được coi là nguồn vốn Nhà nước, vì vậy quá trình giải ngân phải chấp hành tuyệt đối các quy định như giải ngân vốn NSNN. Trong khi đó, cơ cấu nguồn vốn một dự án không chỉ từ VDB mà còn có vốn vay NHTM; nguồn vốn NHTM chịu sự quản lý vận hành theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư và các NHTM, thủ tục vay cũng không “nhiều khê” như vay vốn VDB. *Thứ hai*, mặc dù các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đã được ban hành theo Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 nhưng vẫn chưa có thông tư hướng dẫn. *Thứ ba*, thực tế vai trò tư vấn đối với sự thành công của dự án là rất lớn nhưng chất lượng thẩm định dự án của tư vấn không đáp ứng được yêu cầu, nhất là tư vấn dự án địa phương, khiến cho dự án phải làm đi làm lại nhiều lần, dẫn đến chậm tiến độ thi công và giải ngân.

Một trong những nguyên nhân khác khiến việc giải ngân nguồn vốn TDĐT năm 2007 gặp khó khăn là do các văn bản pháp quy ban hành quá chậm. Nghị định 151/2006/NĐ-CP thay thế Nghị định 106/2004/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2007, nhưng phải đến cuối tháng 6/2007, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 69/2007/TT-BTC hướng dẫn Nghị định này. Mặc dù ngày 15/7/2007, Thông tư 69 đã có hiệu lực, nhưng để đi vào cuộc sống thì phải mất thêm 2 tháng nữa, bởi phải chờ VDB ban hành quy chế hướng dẫn. “Dù muốn thực hiện ngay chính sách tín dụng Nhà nước, song VDB không thể thực hiện được khi Bộ tài chính chưa ban hành Thông tư hướng dẫn”, Tổng Giám đốc NHPT VN nói. Như vậy, Nghị định 151 đã bị “vô hiệu



hóa” trong suốt 6 tháng đầu năm, điều này lý giải vì sao việc giải ngân vốn TDĐT của Nhà nước năm 2007 chậm.

NHPT đã phải nỗ lực rất nhiều, chủ động đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (Nâng mức tạm ứng để trang trải chi phí; Cho phép giải ngân vốn TDĐT trong một số trường hợp chủ đầu tư tạm thời chưa huy động đủ nguồn vốn khác tham gia đầu tư, kể cả vốn tự có; Cho giải ngân khi chưa ký hợp đồng BĐTV và đăng ký giao dịch bảo đảm (GDBĐ) do nguyên nhân khách quan; Không tạm giữ 5% chờ quyết toán nếu Chủ đầu tư có văn bản đề nghị và cam kết hoàn trả đầy đủ số chênh lệch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán...). Nhờ đó, quý 4/2007 giải ngân được trên 14.000 tỷ đồng và cả năm đạt 98,5% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm cả Nhà máy lọc dầu Dung Quất)

**Nợ quá hạn:** Tỷ trọng nợ quá hạn trên tổng dư nợ qua các năm ngày càng gia tăng, báo hiệu sự sa sút về chất lượng tín dụng. Trước hết có thể nói, chất lượng tín dụng ngày càng giảm là hệ lụy của đối tượng vay vốn dàn trải với lãi suất cho vay ưu đãi vì đây là cơ hội để các Chi nhánh trong hệ thống đẩy dư nợ lên cao, trong khi dư nợ là một trong các chỉ tiêu cơ bản để khen thưởng thi đua, làm cơ sở để xếp hệ số lương cho đơn vị; chưa kể đến việc nảy sinh những tiêu cực trong cán bộ quản lý và cán bộ tác nghiệp đã lợi dụng lãi suất cho vay ưu đãi để lựa chọn các chủ đầu tư (trong khi nguồn vốn còn hạn hẹp) và lợi lỏng trong khâu thẩm định dự án, nhất là thẩm định năng lực chủ đầu tư.

Công tác thu nợ khó khăn đã dẫn đến nợ quá hạn ngày càng cao, cơ bản là do ảnh hưởng tình hình chung về sự thất bại của việc đầu tư vào các dự án đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản, trang trại chăn nuôi, chương trình mía đường... Bên cạnh đó, không ít khách hàng vay vốn thuộc dạng chây ì - ý thức trả nợ kém mà xuất phát vẫn từ lãi suất ưu đãi, bởi cho dù phải trả nợ với lãi suất quá hạn (bằng 150% lãi suất trong hạn) thì vẫn thấp hơn lãi suất

cho vay của các NHTM. Chẳng hạn trong năm 2005, lãi suất cho vay trung, dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp là 1,18%/tháng và 1,28%/tháng (văn bản 1212\_KH NHNo ngày 06/4/2005 về việc quy định lãi suất cho vay đối với các tổ chức kinh tế và cá nhân) còn lãi suất cho vay trung, dài hạn của NHPT là 0,65%/tháng (Quyết định 41/2005/QĐ\_BTC ngày 07/7/2005 về quy định lãi suất cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước).

Gắn liền với cơ chế cho vay là việc thực hiện BĐTV. Trong quá trình thực hiện công tác này, NHPT đã gặp phải không ít khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách:

- Các Chi nhánh gặp khó khăn khi công chứng các hợp đồng BĐTV bằng tài sản hình thành từ vốn vay do phòng công chứng yêu cầu phải miêu tả chi tiết các tài sản hình thành từ vốn vay, kèm theo các hợp đồng mua bán thiết bị, thiết kế dự toán được duyệt của các tài sản thuộc hạng mục xây lắp...

- Tại các địa phương chưa có cơ quan đăng ký GDBĐ đối với tài sản là động sản. Trong thực tế, chỉ có 01 cục đăng ký GDBĐ tại Hà Nội và 03 Trung tâm tại 03 Thành phố lớn, các địa phương khác chưa có đủ phòng đăng ký GDBĐ nên nhiều Chủ đầu tư và Chi nhánh NHPT phải đi đến các Thành phố lớn để thực hiện việc GDBĐ.

- Về quy định phải hoàn thành việc đăng ký GDBĐ trước khi thực hiện giải ngân, nhưng trong thực tế, có nhiều dự án vẫn chưa đảm bảo đầy đủ hồ sơ liên quan đến quyền sử dụng đất (mới chỉ có biên bản bàn giao). Do đó, đối với các dự án thuộc dạng này, việc đăng ký GDBĐ sẽ mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến việc giải ngân của dự án, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Vì vậy, để đảm bảo kế hoạch giải ngân, tiến độ thi công, không tránh khỏi trường hợp các Chi nhánh giải ngân khi chưa hoàn thành thủ tục đăng ký GDBĐ.

- Theo quy định, định kỳ các Chi nhánh phải có đánh giá lại tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, đối với một số dự án vay theo Nghị định 43, tức là các khoản

vay từ 27/4/2004 trở về trước là rất khó do giá trị còn lại của tài sản hình thành từ vốn vay nhỏ hơn dư nợ vì đơn vị sản xuất kinh doanh thua lỗ, có trích khấu hao nhưng không có tiền thật để trả...

Từ những vướng mắc về cơ chế chính sách cộng thêm sự lơ đãng trong quản lý nên kết quả công tác kiểm tra nội bộ toàn hệ thống năm 2007 về cho vay TĐĐT cho thấy còn khá nhiều sai sót tại các Chi nhánh: Có trên 100 dự án thiếu hồ sơ pháp lý, hồ sơ giải ngân; khoảng gần 100 dự án chưa công chứng hợp đồng thế chấp đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất; 42 dự án thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mới chỉ có biên bản bàn giao đất); 35 dự án chưa ký hợp đồng BĐTV và khoảng gần 300 dự án chưa đăng ký GDBĐ; Một số dự án chăn nuôi bò sữa không còn tài sản BĐTV do bò bị bệnh chết; 73 dự án thuộc chương trình đánh bắt xa bờ bán đấu giá tàu không còn tài sản bảo đảm nợ vay còn lại.

Và một khi các chủ dự án không còn nguồn thu để trả nợ cho dù NHPT đã tìm mọi giải pháp tận thu, thì những tồn tại khó khăn về thực hiện BĐTV sẽ càng trở nên khó khăn hơn khi NHPT tiến hành xử lý tài sản BĐTV.

### **2.3.2.2. Hoạt động cho vay vốn tín dụng xuất khẩu**

#### **2.3.2.2.1. Văn bản pháp lý**

Sức ép của các cam kết quốc tế, cụ thể là quy định của WTO sẽ xử phạt những hành vi trợ cấp trực tiếp cho hoạt động xuất khẩu. Vì vậy, cơ chế chính sách của Nhà nước về TĐXK cũng có nhiều thay đổi.

#### **\* Đối tượng cho vay**

- *Trước khi gia nhập WTO*: Đối tượng vay vốn theo Quyết định 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001, là các đơn vị thực hiện xuất khẩu bao gồm :  
+ Các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thuộc chương trình ưu tiên khuyến khích xuất khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định hàng năm hoặc trong từng thời kỳ

+ Các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới hoặc để duy trì thị trường truyền thống theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Các đơn vị có dự án sản xuất chế biến, gia công hàng xuất khẩu mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 30% doanh thu hàng năm.

- *Sau khi gia nhập WTO*: Đối tượng vay vốn được xác định theo Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006, bao gồm nhà xuất khẩu có HĐXK và nhà nhập khẩu có HĐNK hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn TDXK được ban hành kèm theo Nghị định này.

*\* Lãi suất cho vay*

- *Trước khi gia nhập WTO*: Lãi suất cho vay ngắn hạn xuất khẩu tương ứng bằng 80% lãi suất cho vay ĐTPT, tương đương bằng 50-60% lãi suất cho vay của các NHTM, cụ thể:

+ Từ năm 2001 đến 05/2004 : Lãi suất cho vay là 0,36%/tháng

+ Từ 05/2004 đến 07/2005 : Lãi suất cho vay là 0,44%/tháng

+ Từ 07/2005 đến 01/2007 : Lãi suất cho vay là 0,52%/tháng

- *Sau khi gia nhập WTO*: Lãi suất cho vay TDXK được xác định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường. Cụ thể các hợp đồng TDXK được ký kết từ ngày 16/01/2007 sẽ áp dụng lãi suất theo quyết định số 08/2007/QĐ-BTC ngày 02/3/2007 về lãi suất cho vay TDĐT và TDXK của Nhà nước, trong đó không có sự phân biệt giữa lãi suất cho vay đầu tư và cho vay xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và đều bằng 0,75%/tháng.

*\* Bảo đảm tiền vay*

- *Trước khi gia nhập WTO*

+ Cho vay trước khi giao hàng, đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp trị giá tối thiểu 30% số vốn vay

+ Cho vay hối phiếu hợp lệ, đơn vị phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất để chứng minh cho việc vay vốn

- Sau khi gia nhập WTO: Cơ chế bảo đảm tiền vay đối với TDXK như cơ chế đang áp dụng cho hệ thống NHTM.

### 2.3.2.2.2. Tình hình cho vay, thu nợ giai đoạn 2003-2007

Tình hình cho vay, thu nợ vốn TDXK giai đoạn 2003-2007 như sau:

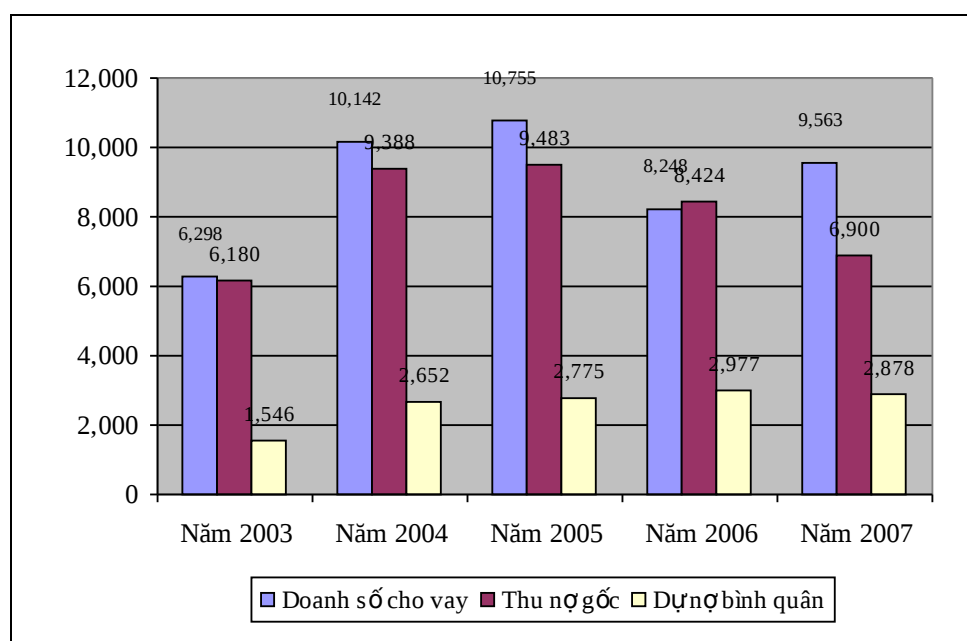
**Bảng 6: Tình hình cho vay, thu nợ vốn tín dụng xuất khẩu 2003-2007**

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007
- Doanh số cho vay	6.298	10.142	10.755	8.248	9.563
- Thu nợ gốc	6.180	9.388	9.483	8.424	6.900
- Dư nợ cuối kỳ	1.145	1.899	3.171	2.996	5.658
- Dư nợ bình quân	1.546	2.652	2.775	2.977	2.878
- Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	1,5	2,69	1,73	3,44	0,81

Nguồn: Ngân hàng phát triển Việt Nam

**Biểu đồ 6: Tình hình cho vay, thu nợ vốn tín dụng xuất khẩu 2003-2007**



**Doanh số cho vay** vốn TDXK ngắn hạn đạt mức tăng trưởng cao, giai đoạn 2003-2005 luôn vượt kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao từ 1,5 đến 2 lần. Doanh số cho vay trong 5 năm đạt 45.000 tỷ đồng. Số thu nợ đạt cao, phù hợp với mức tăng doanh số cho vay.

**Vòng quay vốn** từ 3-4 vòng/năm (thời hạn cho vay trung bình của mỗi món vay khoảng từ 3-4 tháng) là một trong những yếu tố dẫn đến doanh số cho vay vốn TDXK ngắn hạn đạt ở mức cao và tăng trưởng liên tục qua các năm. Ngày càng có nhiều DN được tiếp cận nguồn vốn TDXK của Nhà nước.

**Tỷ lệ nợ quá hạn** vào cuối năm 2003 chiếm 1,5% trên dư nợ, sang năm 2004 lại tăng lên 2,69%, đến cuối năm 2005 nợ quá hạn có phần được cải thiện, giảm thấp hơn 2%, năm 2006 nợ quá hạn lại tăng vọt lên 3,44%. Tỷ lệ nợ quá hạn trên dư nợ vào thời điểm 31/12/2007 chỉ còn 0,81%.

### **2.3.2.2.3. Phân tích tác động của cơ chế cho vay đến hoạt động cho vay vốn TDXK của NHPT VN**

#### **\* Trước khi gia nhập WTO**

**Doanh số cho vay:** Cơ chế cho vay TDXK ngắn hạn với nhiều ưu đãi, đặc biệt là lãi suất cho vay, trong suốt giai đoạn 2006 trở về trước mức lãi suất cho vay là 0,52%/tháng, chỉ bằng 50%-60% lãi suất cho vay của các NHTM. Vì thế, doanh số cho vay trong giai đoạn này tăng trưởng mạnh, góp phần đáng kể vào việc tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá và kim ngạch xuất khẩu, đảm bảo mục tiêu phát triển của Chính phủ. Tuy nhiên, từ cuối năm 2005, khi nhận thấy chất lượng TDXK có dấu hiệu sa sút, NHPT VN đã có văn bản chỉ đạo các Chi nhánh không được giải ngân vốn vay TDXK ngắn hạn khi doanh nghiệp còn nợ quá hạn nên doanh số cho vay trong năm 2006 giảm sút, chỉ đạt 8.248 tỷ đồng, và đồng thời cũng phát hiện nhiều doanh nghiệp vay vốn làm ăn thua lỗ, không có khả năng hoàn trả nợ. Vì thế tỷ lệ

nợ quá hạn vào thời điểm 31/12/2006 lên tới 3,44%, cao nhất từ khi NHPT nhận nhiệm vụ TDXK.

Có thể nói, cơ chế ưu đãi về lãi suất đã tạo ra một kênh vay vốn hấp dẫn đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và cũng là cơ hội thuận lợi để các Chi nhánh mở rộng hoạt động TDXK. Tuy nhiên, chính sự lợi lỏng, chủ quan trong công tác quản lý, các Chi nhánh chạy đua về doanh số cho vay mà không giám sát được đồng vốn vay và cả luồng tiền hàng của đơn vị vay vốn. Đã vậy, một số Chi nhánh NHPT mắc phải sai sót đáng kể trong hoạt động cho vay TDXK là đã không ký biên bản thỏa thuận 3 bên với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển cùng đơn vị vay vốn trước khi cho vay theo hướng dẫn, chỉ đạo của NHPT để bảo đảm cho công tác thu nợ, bởi NHPT chưa thực hiện được thanh toán trực tiếp.

Từ chỗ không giám sát được nguồn thu của đơn vị vay vốn nên các doanh nghiệp có thể che dấu sự mong manh về khả năng tài chính của mình bằng cách vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác để thanh toán nợ đến hạn cho Chi nhánh NHPT, rồi ngay sau đó được vay vốn TDXK với lãi suất ưu đãi trên cơ sở HĐXK đã ký. Thực tế cho thấy, việc để có HĐXK đối với doanh nghiệp không phải là khó, họ có thể thương lượng với nhà nhập khẩu để ký HĐXK với giá trị lớn hơn khả năng thực nhập của nhà nhập khẩu, từ đó doanh nghiệp vay vốn có thể hưởng lợi nhờ vào lãi suất ưu đãi.

**Nợ quá hạn:** Tỷ lệ nợ quá hạn trên dư nợ ngày một gia tăng trong suốt giai đoạn 2003-2006 không chỉ từ nguyên nhân thua lỗ của các doanh nghiệp vay vốn mà còn từ ý thức trả nợ. Xuất phát từ lãi suất quá ưu đãi, thậm chí cho dù phải trả nợ với lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn thì vẫn thấp hơn lãi suất cho vay của các NHTM. Từ đó, một số doanh nghiệp đã tranh thủ chiếm dụng vốn, thay vì dòng tiền thu về từ xuất khẩu hàng hóa phải thanh toán cho NHPT thì các doanh nghiệp này lại chuyển trả cho các NHTM khác để giảm áp lực trả nợ với lãi suất cao hơn.

**\* Sau khi gia nhập WTO**

**Doanh số cho vay:** Từ tháng 01/2007, Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, theo đó hình thức và mức độ hỗ trợ phải phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế nên cơ chế chính sách của Nhà nước về TDXK cũng được sửa đổi: Lãi suất cho vay được nâng lên tiệm cận với lãi suất thị trường, ở mức 9%/năm; Đối tượng vay vốn về cơ bản mở rộng hơn so với trước đây, bao gồm: Các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào việc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục khuyến khích xuất khẩu, phát huy lợi thế của Việt Nam; Nhà nhập khẩu nước ngoài có thể được vay vốn để mua hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục khuyến khích xuất khẩu của Việt Nam, nhưng phải được Chính phủ hoặc ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh. Vấn đề BĐTV cũng được sửa đổi theo hướng, các chủ đầu tư khi vay vốn được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để BĐTV; trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện BĐTV, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để BĐTV với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vốn vay.

Với sự điều chỉnh lãi suất cho vay TDXK trên thì lãi suất cho vay của các NHTM không cao hơn nhiều so với lãi suất tín dụng Nhà nước, đây là nguyên nhân chính khiến TDXK của Nhà nước giảm sự hấp dẫn. Bên cạnh đó, trình tự thủ tục tín dụng chưa được cải thiện nhiều, một số Chi nhánh bị dừng cho vay xuất khẩu (Lâm đồng, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hoà Bình...), một số Chi nhánh có nợ quá hạn kéo dài nên bị cắt phân cấp (Bắc Ninh Ninh Thuận, Lâm Đồng...). Thậm chí, có 8 Chi nhánh có nợ quá hạn 100% tại thời điểm 30/6/2007: Hà Tây, Phú Thọ, Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Thuận, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Lâm đồng. Do đó, 6 tháng đầu năm 2007, toàn hệ thống chỉ giải ngân được 2.512 tỷ đồng, bằng 59% so với cùng kỳ năm 2006.

Để đẩy mạnh giải ngân cho vay TDXK, NHPT đã thực hiện các hoạt động quảng bá hình ảnh, tiếp thị chính sách, phân cấp mạnh hơn cho các Chi



nhánh, đẩy mạnh cho vay theo hạn mức, đơn giản hoá thủ tục vay vốn... nên 6 tháng cuối năm doanh số cho vay xuất khẩu được tăng lên đáng kể, đặc biệt là 4 tháng cuối năm đã giải ngân hơn 6.000 tỷ đồng, nâng doanh số cho vay TDXK năm 2007 lên 9.563 tỷ đồng.

**Nợ quá hạn:** Tỷ lệ nợ quá hạn giảm mạnh vào thời điểm cuối năm 2007, chỉ còn 0,81%. Điều này không phải nhờ vào hiệu quả đầu tư, kinh doanh tốt của các DN vay vốn mà thực chất không ít trường hợp đã cho vay đảo nợ (tập trung giải ngân vào những tháng cuối năm để sạch hóa tình hình tài chính). Việc phân cấp mạnh cho các Chi nhánh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn TDXK ở một số trường hợp có thể sẽ giúp doanh nghiệp phục hồi, cải thiện chất lượng tín dụng, nhưng một số trường hợp khác không thể cải thiện được chất lượng tín dụng khi phần lớn số tiền cho vay ra được dùng để trả nợ cho những khoản vay trước đó, và rồi tình trạng nợ quá hạn lại tái diễn.

## **2.4. Đánh giá tác động của cơ chế huy động vốn và cho vay đến việc thực thi Chính sách TĐĐT và TDXK của Nhà nước**

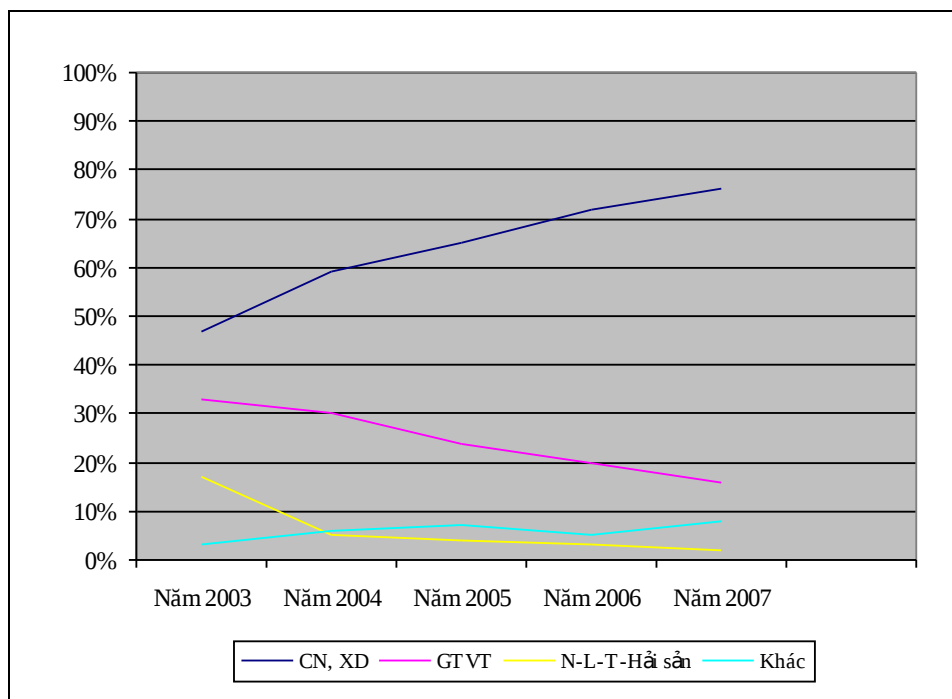
### **2.4.1. Thành tựu:**

#### **2.4.1.1. Hiệu quả đầu tư vốn tín dụng Nhà nước**

Bắt đầu hoạt động từ ngày 01/01/2000 với 2.970 dự án, dư nợ 20.082 tỷ đồng nhận bàn giao từ Tổng cục đầu tư phát triển, sau 7 năm hoạt động, NHPT VN đã hỗ trợ được 7.125 dự án, với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký gần 100.000 tỷ đồng. Hiện nay, NHPT VN đang quản lý, cho vay đầu tư bằng nguồn vốn trong nước 5.922 dự án, dư nợ 53.163 tỷ đồng và 357 dự án ODA, dư nợ 50.607 tỷ đồng. Với hơn 3.500 dự án hoàn thành toàn bộ hoặc từng phần đưa vào khai thác sử dụng, tạo việc làm trực tiếp cho 460 nghìn người lao động và hàng triệu lao động gián tiếp, tăng thu NSNN hàng năm trên 1.500 tỷ đồng và tăng kim ngạch xuất khẩu ước tính hơn 400 triệu USD/năm.

Việc thực thi một cách có hiệu quả chính sách TĐĐT và TĐXK của Nhà nước góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT, đẩy mạnh xuất khẩu và khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước cho sự nghiệp CNH, HĐH; góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Bằng nguồn vốn TĐĐT, các dự án quan trọng của đất nước đang tích cực được triển khai như: Thủy điện Sơn La, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, các nhà máy đóng tàu biển, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội. Các dự án này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm tiền đề cho sự phát triển của các ngành, vùng trọng điểm. Tỷ trọng cho vay trong ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 47% năm 2003 lên 76% năm 2007, nâng phần đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng vào tốc độ tăng trưởng của GDP lên 2,34%. Cùng với các nguồn vốn khác của xã hội, TĐĐT của Nhà nước đã góp phần thực hiện được mục tiêu xóa đói, giảm nghèo thông qua đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, trong đó có sự quan tâm ĐTPT khu vực miền núi, tây nguyên và vùng sâu, vùng xa.

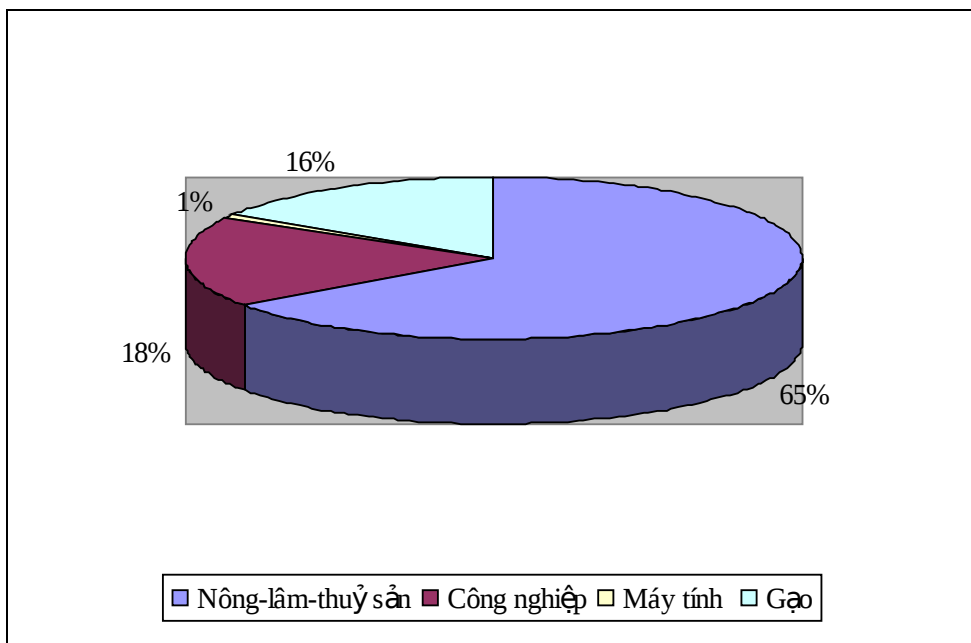
**Biểu đồ 7: Tỷ trọng cho vay vốn TĐĐT theo các ngành kinh tế**



Bên cạnh TĐĐT, hoạt động TĐXK cũng được đẩy mạnh, NHPT VN đã thực hiện cho hàng trăm doanh nghiệp vay với số vốn xấp xỉ 50.000 tỷ đồng để thực hiện các HĐXK với những mặt hàng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm cả cho vay đóng tàu xuất khẩu theo hợp đồng với các nước, thể hiện vai trò và sự đóng góp quan trọng của TĐXK đối với mở rộng hoạt động và gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Cơ cấu cho vay TĐXK theo mặt hàng chuyển biến theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương chính sách của Chính phủ, cụ thể: Tỷ trọng cho vay theo mặt hàng công nghiệp tăng từ 6% năm 2003 lên 18% năm 2007; Nông-Lâm-Thủy sản từ 84% năm 2003 xuống 65% năm 2007. Cơ cấu cho vay theo thị trường cũng được mở rộng chứ không chỉ tập trung trong phạm vi với các nước trong khu vực: Tỷ trọng cho vay xuất khẩu vào thị trường Châu Á từ 42% năm 2003 xuống 28% năm 2007, thay vào đó, cho vay xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Châu Âu từ 10% năm 2003 lên 27% năm 2007; Cho vay xuất khẩu sang thị trường Mỹ từ 24% xuống còn 11% , nhưng vào các thị trường khác thì tăng từ 24% lên 34%.

**Biểu đồ 8: Tỷ trọng cho vay vốn TĐXK theo các mặt hàng**



### **2.4.1.2. Tính minh bạch của chính sách tín dụng Nhà nước thông qua sự tiếp cận nguồn vốn từ các thành phần kinh tế**

Giai đoạn đầu của quá trình thực thi Chính sách TDĐT và TDXK, hầu như chỉ có những DNNN mới tiếp cận được nguồn vốn tín dụng Nhà nước, nhưng càng về sau nhiều DN ngoài quốc doanh cũng đã tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi này. Cơ cấu cho vay đã có sự chuyển biến theo hướng đa dạng hoá các thành phần kinh tế, cụ thể tỷ trọng cho vay đối với loại hình DNNN đã giảm dần từ 72,2% năm 2003 xuống còn 45% vào năm 2007, còn tỷ trọng cho vay đối với khối DN ngoài quốc doanh (doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH...) đã tăng từ 28,4% vào năm 2003 lên 52% vào năm 2007.

Từ tháng 4/2004, chính sách ưu đãi về tín dụng Nhà nước có những thay đổi đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN, đặc biệt là các DNNVV trong việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi này, đó là việc xóa bỏ phân biệt về BĐTV giữa DNNN và các thành phần kinh tế khác, khi vay vốn TDĐT của Nhà nước đều được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để BĐTV. Đã có nhiều DNNVV được vực dậy nhờ nguồn vốn vay TDĐT từ NHPT. Tính đến cuối năm 2007, đã có hơn 10.000 DNNVV được hỗ trợ tài chính bằng nguồn vốn TDĐT của Nhà nước thông qua NHPT. Trong đó, có trên 6.500 DN vốn TDĐT với gần 30.000 tỷ đồng; 1.500 DN được hỗ trợ sau đầu tư khoảng 1.150 tỷ đồng; 2.000 DN được vay vốn TDXK với 20.000 tỷ đồng và một số ít DN được bảo lãnh TDĐT.

### **2.4.1.3. Chất lượng phục vụ của Ngân hàng phát triển**

NHPT VN đã qua 3 lần thay đổi tên gọi, chuyển đổi mô hình và tính chất hoạt động, từ Tổng cục đầu tư phát triển (1995-2000), Quỹ Hỗ trợ phát triển (DAF) và nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB). Thật không dễ dàng để các nhà đầu tư, các DN... biết đến VDB với vị thế là một ngân hàng của Chính phủ trong lĩnh vực ĐTPT và xuất khẩu. Vì vậy, để các nhà đầu tư

biết đến mình, NHPT đã cố gắng rất nhiều trong việc tìm kiếm dự án, phối hợp với UBND các tỉnh và một số Bộ, ngành có liên quan tổ chức các hội nghị khách hàng hoặc tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng về chính sách và hướng dẫn trình tự, thủ tục vay vốn.

NHPT đã tích cực tham gia, kiến nghị với các Bộ, ngành về các chính sách liên quan đến tín dụng ĐTPT, xây dựng và ban hành nhiều quy định nghiệp vụ (quy chế, quy trình), tạo hành lang pháp lý áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống. Riêng trong năm 2007, NHPT đã chủ động đưa ra các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh giải ngân, qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thực hiện đúng cam kết giải ngân đã đăng ký và có đủ nguồn vốn bảo đảm cho tiến độ thi công các dự án, công trình.

Để nâng cao kiến thức nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cũng như chất lượng phục vụ, NHPT rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong toàn hệ thống, đặc biệt nhất là thời gian gần đây: Trong năm 2006 đã tổ chức 42 lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho 1.764 lượt cán bộ viên chức; năm 2007 là 37 lớp với gần 1.500 lượt cán bộ (đạt hơn 50% tổng số cán bộ toàn ngành).

Công tác xây dựng kho quỹ cho hoạt động thanh toán trực tiếp với khách hàng đã được triển khai nhanh chóng trong năm 2007, đến nay đã có 58/62 đơn vị tham gia thanh toán trực tiếp với khách hàng. Đây là bước chuyển mới khẳng định vị thế của NHPT và cũng tạo nhiều thuận lợi cho khách hàng khi tham gia thanh toán.

## **2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân**

### **2.4.2.1. Hiệu quả đầu tư vốn tín dụng Nhà nước**

Những kết quả đạt được của NHPT VN trong thời gian qua cho thấy, chính sách TDĐT và TDXK của Nhà nước đã có những bước đi đúng đắn.

Tuy nhiên, thông qua cuộc khảo sát tại các DN, nhiều bất cập, hạn chế trong quá trình thực thi chính sách tín dụng Nhà nước cũng đã bộc lộ rõ nét.

“*Thực hiện cơ chế cho vay ưu đãi đầu tư: ưu đãi cho ai?*”, đây là phản ứng của các DN khi Bộ Tài chính đã đồng ý thực hiện cơ chế cho vay ưu đãi đầu tư đối với 5 dự án đầu tiên trong tổng số 24 dự án thuộc ngành cơ khí với tổng số tiền được ưu đãi là 1.305 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm trong vòng 12 năm thông qua NHPT. Điều đáng nói, cả 5 DN này đều là DNNN, được vay để sản xuất những sản phẩm như động cơ diesel lắp ráp cho ô tô, hộp số ô tô, chế tạo thiết bị toàn bộ phục vụ cho các ngành xi măng, giấy, hóa dầu... Giám đốc một DN ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực cơ khí nói rằng: Nếu quả thật Nhà nước thấy phải ưu tiên phát triển ngành cơ khí để công nghiệp hóa đất nước thì việc đầu tiên nên làm là thông báo rộng rãi cho tất cả DN thuộc mọi thành phần kinh tế để tham gia hoặc đấu thầu tham gia. Nhà nước chỉ chọn những DN có sản phẩm cạnh tranh nhất và cho vay ưu đãi đối với những DN này.

Liên quan đến các dự án cơ khí, đơn cử một ví dụ: Công ty cơ khí 19/8 là thành viên của Tổng công ty ô tô Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) được vay vốn ưu đãi 21 tỷ đồng để đầu tư dây chuyền sản xuất nhíp ô tô. Sau khi lắp đặt, dây chuyền chỉ phát huy được 30% công suất, Công ty 19/8 không bán được hàng cho các liên doanh lắp ráp ô tô đã đành, ngay cả các DN lắp ráp ô tô trong cùng Tổng công ty cũng không mua hàng của 19/8.

Một nghiên cứu của cơ quan USAID của Mỹ trong khuôn khổ Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh Việt nam (VNCI) khẳng định rằng, ở địa phương nào càng có nhiều DNNN thì tỷ lệ vốn của các ngân hàng dành cho khu vực tư nhân vay càng ít. “Có vẻ như các DNNN có được miếng bánh to hơn, và vì vậy DNNN đang có lợi thế lớn hơn so với khu vực tư nhân”, ông Nick Freeman, chuyên gia của USAID nhận xét.

Kinh nghiệm từ chương trình đầu tư cho mía đường, xi măng lò đứng để thay thế hàng nhập khẩu cho thấy khi các DNNN đáp ứng được nhu cầu trong nước thì cũng là lúc người tiêu dùng phải mua với giá cao hơn hàng nhập khẩu; còn NSNN, ngoài việc phải bù lãi suất, cho doanh nghiệp vay trả nợ, còn phải duy trì một lực lượng đông đảo để chống hàng nhập lậu, giá rẻ hơn.

Vì sao các DNNN được đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp? Nguyên nhân chính là do lãng phí. Các ông chủ đứng đầu trong các DNNN thường không có một đồng vốn nào trong DN nhưng lại được tiêu tiền thật. Một trong những cách tiêu tiền quen thuộc là thông qua việc đầu tư mua sắm vật tư thiết bị để nâng giá khống. Những chuyện như vậy trên thực tế diễn ra rất nhiều và điều này tất yếu làm tăng chi phí và giảm hiệu quả đầu tư.

Thực tế trên cho thấy, không những hiệu quả đầu tư vốn tín dụng Nhà nước kém mà việc chọn lựa các DNNN để cho vay ưu đãi là trái với chủ trương chính sách khi vẫn còn sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế.

#### ***2.4.2.2. Tính minh bạch của chính sách tín dụng Nhà nước thông qua sự tiếp cận nguồn vốn từ các thành phần kinh tế***

Một nghiên cứu được công bố vào cuối năm 2006 về “Chính sách tín dụng ưu đãi cho DNVVN” của VNCI phối hợp với khoa Kinh tế-Trường Đại học Quốc gia TP HCM thực hiện cho thấy, nhiều vướng mắc đã cản trở khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho khu vực doanh nghiệp này, khiến chính sách ngày càng xa rời đối tượng thụ hưởng.

Thủ tục rườm rà, phức tạp, yêu cầu có tài sản thế chấp và phí môi giới để được hưởng khoản vay ưu đãi cao đã khiến các DN có nhu cầu vay vốn nản lòng. Có đến 40% trong số 230 DN ở 3 địa phương là TP HCM, Bình Dương và Tiền Giang được nhóm nghiên cứu phỏng vấn đều khẳng định: Họ đặc biệt ngại phải vượt qua “hàng rào” các thủ tục quá rườm rà, rối rắm, mất nhiều thời gian từ phía tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi.

Nguyên nhân cơ bản là do nguồn cung tín dụng hạn chế trong khi lãi suất thấp hơn đáng kể so với lãi suất vay NHTM nên dẫn đến cạnh tranh quyết liệt giữa các DN đi vay. Từ đó, ai muốn tiếp cận và được hưởng lợi vay ưu đãi thì phải trả chi phí môi giới cao hơn.

Thêm vào đó, các kết quả khảo sát cũng cho thấy tiêu chuẩn để các DN được nhận ưu đãi là “chưa minh bạch” và cũng “không được cập nhật một cách công khai”. Có tới 53% số DN trả lời rằng, họ không hề có thông tin về các khoản vay ưu đãi và không rõ thủ tục để được xin vay nên không thể tiếp cận nguồn vốn này.

Một cuộc khảo sát khác ở 120 doanh nghiệp (trong đó 65 DN đã sử dụng dịch vụ của NHPT), ông Nicolas Stum, chuyên gia tư vấn dự án Phát triển hệ thống tài chính hỗ trợ xuất khẩu đã phát hiện không có sự quảng bá dịch vụ trên các phương tiện thông tin đại chúng. ¼ DN được hỏi phản nản thủ tục vay vốn phức tạp, 28% DN trả lời không vay được vốn vì thiếu nguồn. Các DN còn cho rằng, thủ tục phức tạp về chứng nhận ưu đãi đầu tư cũng khiến DN khó tiếp cận với NHPT vì các nhà đầu tư phải xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư từ một cơ quan có thẩm quyền chứ không phải cứ đáp ứng các điều kiện đặt ra là nghiệm nhiên được nhận ưu đãi đầu tư. Chính sự bất cập trong quản lý hành chính ưu đãi đầu tư mang nặng tính chủ quan này đã tồn tại kể cả cho các hành vi cơ hội, tham nhũng do chính sách thiếu minh bạch.

Về nhược điểm của TDXK, Thứ trưởng Bộ Tài chính Lê Thị Băng tâm tại Hội nghị Thủ tướng gặp doanh nghiệp đầu năm cũng 2006 thừa nhận: “Đôi khi thủ tục, quy định chưa tốt. Có trường hợp cần hỗ trợ ngay nhưng chưa đáp ứng kịp thời, hỗ trợ còn dàn trải trong khi bản thân nguồn lực tài chính của NHPT còn hạn chế”

#### **2.4.2.3. Chất lượng phục vụ của Ngân hàng phát triển**



NHPT VN nhận nhiệm vụ TDXK từ năm 2001 nhưng đến nay việc thanh toán vẫn phải triển khai qua hệ thống các NHTM, do đó làm giảm hiệu quả triển khai hoạt động TDXK của NHPT. Điều này không chỉ làm tăng chi phí hoạt động mà còn làm giảm chất lượng phục vụ của NHPT trong hoạt động cung cấp dịch vụ TDXK đối với khách hàng

Hoạt động TDXK rất cần những người có trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ ngoại thương. Thế nhưng rất ít cán bộ được đào tạo từ các ngành ngân hàng, ngoại thương, gần 80% cán bộ viên chức tốt nghiệp từ các trường kinh tế, chuyên ngành tài chính-kế toán, một bộ phận không nhỏ được đào tạo từ các trường kỹ thuật như: xây dựng, thủy lợi, lực lượng này tồn tại từ hệ thống Tổng cục đầu tư chuyển sang. Vì vậy tính chuyên nghiệp, năng lực cán bộ của NHPT chưa cao, thiếu kinh nghiệm, chưa theo kịp yêu cầu.

Theo khảo sát, hơn 50% DN đánh giá thấp về thái độ phục vụ của cán bộ NHPT mà nguồn gốc chính là tư tưởng bao cấp vẫn còn ngự trị, thật không dễ thay đổi, và điều này hoàn toàn không phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới (hội nhập)

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương 2 của luận văn tác giả trình bày thực trạng hoạt động huy động vốn và cho vay (bằng nguồn vốn trong nước) của NHPT VN trong giai đoạn 2003-2007 và phân tích những tác động từ cơ chế chính sách đến kết quả hoạt động huy động vốn và cho vay của NHPT VN trong từng giai đoạn theo chủ trương của Chính phủ. Đồng thời tác giả cũng đánh giá quá trình thực thi chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thông qua NHPT VN, những mặt đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân, từ đó làm cơ sở đề ra những giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn và cho vay ở chương 3.

**Chương 3:****GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HUY ĐỘNG VỐN VÀ CHO VAY CỦA NHPT VN****3.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam****3.1.1. Mục tiêu tổng quát**

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả về tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Tạo nền tảng để đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế trí thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

### **3.1.2. Các chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp 2,1 lần năm 2000. GDP bình quân đầu người năm 2010 theo giá hiện hành đạt khoảng 1.050-1.100 USD. Cơ cấu ngành trong GDP năm 2010: khu vực nông nghiệp khoảng 15-16%; công nghiệp và xây dựng 43-44%; dịch vụ 40-41%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm. Tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách đạt 21-22%. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 40% GDP.

### **3.1.3. Chính sách và giải pháp đầu tư**

**Phát huy các nguồn lực**, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân ĐTPT theo quy định pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực địa bàn. Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử, thực sự bình đẳng, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, nhất là các DNNVV, các hộ kinh doanh được tiếp cận nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả NHPT. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần. Khuyến khích tư nhân mua cổ phần của của các DNNN, tham gia vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế.

**Chính sách đầu tư**, tiếp tục hoàn thiện thể chế để bảo đảm đầu tư của Nhà nước có hiệu quả, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí. Vốn đầu tư từ NSNN tập trung cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học-công nghệ, y tế và trợ giúp vùng khó khăn. Vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước dành ưu tiên cho việc xây dựng các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng có thu hồi vốn và hỗ trợ đầu tư một số dự án

quan trọng thiết yếu của nền kinh tế. Vốn khu vực dân doanh được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và việc làm.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư trực tiếp nước ngoài; đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư đối với đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết quốc tế.

(Nguồn: Báo cáo BCH TW Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội)

## 3.2. Chiến lược phát triển của NHPT Việt Nam

### 3.2.1. Định hướng và phương châm chiến lược

**Định hướng:** Là một tổ chức được Chính phủ thành lập nhằm thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hoạt động của VDB phải phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành và các cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết gia nhập WTO.

VDB phải tập trung huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, bảo đảm tính cân đối khoa học; xây dựng cơ sở vật chất và công nghệ hiện đại để thực thi nhiệm vụ; từng bước tự chủ về tài chính.

**Phương châm:** Do ngành tài chính giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lượng vốn thông qua VDB dành cho ĐTPT rất lớn nên việc đảm bảo sự an toàn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cả VDB nói riêng và toàn ngành tài chính cũng như nền kinh tế nói chung. Vì vậy, trong quá trình phát triển, việc bảo đảm an toàn trong hoạt động để phát triển bền vững phải trở thành một phương châm chiến lược quan trọng nhất.

Cùng với việc đảm bảo sự an toàn, hoạt động của VDB phải góp phần giải quyết nhu cầu vốn cho ĐTPT các lĩnh vực, ngành nghề trọng điểm và các vùng miền khó khăn của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời phải đảm bảo yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững

theo chủ trương của Chính phủ. Phương châm chiến lược trong hoạt động của VDB là: *An toàn hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững*

### **3.2.2. Mục tiêu chiến lược đến năm 2010, định hướng đến năm 2020**

**Mục tiêu chung:** Mục tiêu tổng quát đến năm 2010, định hướng đến năm 2020: VDB phải trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ trong lĩnh vực ĐTPT và xuất khẩu; bộ máy tinh gọn và hiệu quả; năng lực quản lý tiên tiến trên nền tảng công nghệ hiện đại; tình hình tài chính lành mạnh, công khai minh bạch; hướng tới thị trường và hội nhập quốc tế.

**Mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2006-2010:** Nhằm hạn chế các rủi ro tiềm ẩn và tăng cường nguồn lực thúc đẩy ĐTPT và xuất khẩu, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, một số chỉ tiêu phần đầu là:

- Tổng vốn cung ứng cho nền kinh tế giai đoạn 2006-2010 khoảng 200.000 tỷ đồng, tăng 60% so với giai đoạn 2001-2005.
- Tổng vốn huy động trong nước giai đoạn 2006-2010 khoảng 123.000 tỷ đồng, trong đó:
  - + Vốn kỳ hạn 3-5 năm chiếm tối thiểu 25% tổng số vốn huy động.
  - + Vốn kỳ hạn trên 5 năm chiếm tối thiểu 52% tổng số vốn huy động
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ đến năm 2010: dưới 5%
- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: đạt yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế (không dưới 8%)

### **3.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn và cho vay của NHPT VN**

#### **3.3.1. Nâng cao hiệu quả huy động và quản lý vốn**

Để đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ được Chính phủ giao theo hướng dẫn tự chủ về mặt tài chính, giảm cấp bù của NSNN và bảo đảm tình hình tài chính lành mạnh, việc hoàn thiện cơ chế chính sách huy động vốn cho ĐTPT là cần thiết, đồng thời với các biện pháp tạo vốn thì vấn đề quản lý nguồn

vốn sao cho có hiệu quả, tránh thất thoát cũng cần được quan tâm. Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý Nhà nước và NHPT VN cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

### **3.3.1.1. Đối với cơ quan quản lý:**

#### **3.3.1.1.1. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thị trường TPCP**

**Cơ chế lãi suất:** Cần xây dựng một cơ chế lãi suất phù hợp và linh hoạt trong phát hành TPCP, tuy nhiên vẫn phải có lãi suất chỉ đạo để định hướng lãi suất đặt thầu tập trung hơn. Thăm dò nhu cầu, khả năng tham gia của người đầu tư, thành viên đấu thầu để đưa ra mức lãi suất hợp lý. Có sự phối hợp giữa NHNN, Bộ tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước trong việc xác định khung lãi suất và điều chỉnh lãi suất cơ bản, biên độ từng thời kỳ, trên cơ sở đó có hướng dẫn chỉ đạo thị trường về lãi suất thị trường.

**Phát triển thị trường thứ cấp** để tăng tính thanh khoản của TPCP do NHPT phát hành. Ủy ban chứng khoán Nhà nước cần nghiên cứu tổ chức tốt việc thực hiện giao dịch TPCP nhằm nâng cao tính thanh khoản của trái phiếu.

Hoạt động của thị trường giao dịch có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng huy động vốn trên thị trường phát hành. Với cơ chế mua bán, chuyển nhượng thuận lợi sẽ làm tăng tính thanh khoản của TPCP, như vậy nhà đầu tư sẽ sẵn sàng mua trái phiếu trung hạn và dài hạn, bởi nó đáp ứng được các yêu cầu: đảm bảo an toàn, sinh lợi và dễ dàng chuyển đổi ra tiền mặt hay các hình thức đầu tư khác.

#### **3.3.1.1.2. Nâng cao năng lực tài chính cho NHPT VN**

**Bổ sung vốn điều lệ của NHPT:** Với quy mô hoạt động hiện nay của NHPT thì việc tăng vốn điều lệ là cần thiết, bởi điều này sẽ làm tăng năng lực tài chính cho NHPT. Vì vậy, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ bố trí vốn NSNN để bổ sung vốn điều lệ cho NHPT theo lộ trình đảm bảo đủ 10.000 tỷ đồng vào năm

2010, theo đó: Năm 2008: 2.000 tỷ đồng; Năm 2009: 1.500 tỷ đồng; Năm 2010: 1.500 tỷ đồng.

**Bố trí vốn NSNN:** Thu hồi nợ vay là nhiệm vụ quan trọng để cân đối và sử dụng nguồn vốn, đồng thời giảm bớt áp lực huy động vốn đối với NHPT. Vì thế, để tạo điều kiện cho NHPT hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian sắp tới, đề nghị liên Bộ bố trí vốn NSNN trả nợ cho NHPT để thanh toán dứt điểm các khoản nợ của Bộ Giao thông vận tải đối với các dự án hạ tầng giao thông theo kế hoạch trong giai đoạn 2007-2010 là 5.190 tỷ đồng, cụ thể: Còn thiếu năm 2007: 1.416 tỷ đồng; Năm 2008: 1.450 tỷ đồng; Năm 2009: 1.428 tỷ đồng; Năm 2010: 895 tỷ đồng (trong đó, nợ được khoanh là 1.569 tỷ đồng; nợ đến hạn: 3.621 tỷ đồng).

### **3.3.1.2. Đối với Ngân hàng phát triển**

#### **3.3.1.2.1. Hoàn thiện cơ chế và phương thức huy động vốn**

**Cơ chế lãi suất:** Lãi suất huy động vốn cần phải được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp theo diễn biến của thị trường. Việc NHPT VN đưa ra mức lãi huy động quá thấp, chưa thật sự gắn với thị trường sẽ gây khó khăn cho các Chi nhánh và Sở giao dịch trong công tác huy động vốn. (Dẫn chứng: Từ giữa tháng 11/2007, các NHTM bắt đầu bước vào cuộc đua tăng lãi suất và đã có nhiều NHTM nâng lãi suất huy động lên hơn 12%/năm. Trong khi đó, NHPT VN ban hành văn bản số 4133/NHPT-NV ngày 17/12/2007 v/v thông báo lãi suất huy động vốn, có hiệu lực từ ngày 16/12/2007 với mức lãi suất 7,5%/năm cho kỳ hạn 1 năm; 8%/năm cho kỳ hạn 3 năm; 8,5% cho kỳ hạn 5 năm...)

#### **Đẩy mạnh huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu:**

- Phối hợp với NHNN Việt Nam, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức kinh doanh chứng khoán xác định các phương thức phát hành TPCP nhằm từng bước nâng quy mô phát hành, chuẩn hoá các

loại trái phiếu phát hành để xây dựng đường cong lãi suất chuẩn và tăng tính thanh khoản cho giao dịch trái phiếu tại thị trường thứ cấp.

- Từng bước lành mạnh hóa về tài chính, đảm bảo công khai minh bạch trong hoạt động của VDB để nâng cao hệ số tín nhiệm của VDB trên thị trường vốn trong và ngoài nước.

- Thường xuyên tổ chức đối thoại với các nhà đầu tư trái phiếu để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa nhà phát hành và đầu tư, trao đổi các thông tin cần thiết nhằm đẩy mạnh hiệu quả công tác phát hành TPCP.

- Xây dựng phương án phát hành TPCP gắn với công trình cụ thể (cho các dự án, công trình có hiệu quả, có khả năng thu hồi vốn nhanh). Với việc phát hành trái phiếu này, NHPT có thể huy động được lượng vốn tương đối lớn, với mức lãi suất huy động phù hợp, bảo đảm cho dự án có thể trả được nợ đúng hạn.

- Nghiên cứu và chuẩn bị điều kiện phát hành trái phiếu, kỳ phiếu của VDB và phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh ở thị trường vốn quốc tế

***Huy động vốn gắn với việc cung cấp dịch vụ thanh toán:***

- Huy động vốn của các chủ đầu tư, khách hàng có quan hệ với NHPT như: Huy động vốn từ cung cấp dịch vụ thanh toán; huy động vốn từ tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế có quan hệ tín dụng với NHPT .

- Huy động vốn gắn với hợp đồng tín dụng: Quản lý vốn tự có tham gia đầu tư của chủ đầu tư; huy động vốn khấu hao cơ bản dùng để trả nợ vốn vay của NHPT .

***Kế hoạch hóa tiền gửi có kỳ hạn:*** Để tăng sự thu hút trong hoạt động huy động vốn , có thể kế hoạch hóa tiền gửi có kỳ hạn căn cứ theo tiến độ sử dụng vốn đối với các nguồn vốn đặc thù như: tiền gửi vốn đầu tư, các



khoản bảo đảm tiền vay, các khoản tiền gửi cấp phát uỷ thác..., NHPT áp dụng trả lãi theo lãi suất kỳ hạn tương đương kỳ hạn gửi tiền.

### **3.3.1.2.2. *Đổi mới cơ chế điều hành và quản lý nguồn vốn huy động***

**Giao kế hoạch huy động vốn:** NHPT nên căn cứ vào Kế hoạch giải ngân các dự án đầu tư trung, dài hạn và kế hoạch hạn mức TDXK của Chi nhánh để giao chỉ tiêu huy động vốn; không nên giao kế hoạch huy động vốn theo hướng quý sau cao hơn tình hình thực hiện của quý trước. Có như vậy thì việc đánh giá hoạt động huy động vốn của các Chi nhánh mới chuẩn xác.

### ***Gắn huy động vốn với hiệu quả hoạt động của NHPT***

- Các Chi nhánh cần nhận thức tầm quan trọng của công tác huy động vốn; không nên chỉ tập trung vào việc huy động được nguồn, mang tính đối phó để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch mà phải tính toán, cân đối giữa các loại nguồn vốn huy động với mục đích sử dụng.

- VDB cần xây dựng quy chế tiền lương phù hợp, gắn kết quả huy động vốn với cơ chế tiền lương, thi đua khen thưởng... tạo thêm động lực quan trọng động viên các cá nhân, đơn vị trong toàn hệ thống nhằm khuyến khích hoạt động huy động vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn.

### ***Quản lý nguồn vốn huy động:***

- Nguồn vốn được quản lý tập trung tại Hội sở chính, một phần được để lại cho Chi nhánh nhằm đảm bảo nhu cầu TDXK và thanh toán nợ ngắn hạn. Hội sở nên quản lý nguồn vốn tại Chi nhánh bằng công cụ định mức tồn ngân. Tất cả nguồn vốn huy động và thu nợ gốc ở Chi nhánh, sau khi cân đối định mức tồn ngân để lại Chi nhánh, phải chuyển ngay về Hội sở.

- Kết quả huy động vốn của Chi nhánh điều chuyển về Hội sở chính sẽ được hưởng phí điều chuyển vốn và tính vào chỉ tiêu thu nhập của Chi nhánh. Điều hành nguồn vốn giữa Hội sở chính và Chi nhánh cần được xây dựng theo hướng (i) xác định hạn mức sử dụng vốn cho Chi nhánh căn cứ vào kế hoạch giải ngân; (ii) Chi nhánh sử dụng vốn vượt hạn mức phải trả phí

sử dụng vốn; (iii) Nguồn vốn huy động dài hạn tại Chi nhánh vượt hạn mức sử dụng vốn, Chi nhánh chuyển về Hội sở và được hưởng phí điều chuyển vốn. Phí điều chuyển vốn từ Chi nhánh về Hội sở được xây dựng theo hướng khuyến khích Chi nhánh huy động dài hạn, NHPT quản lý nguồn vốn tại Chi nhánh bằng công cụ định mức tồn ngân.

### **3.3.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay**

Để nâng cao chất lượng tín dụng, khắc phục tình trạng giải ngân và thu hồi nợ chậm, giảm tỷ lệ nợ quá hạn... trong hoạt động cho vay của NHPT VN, trước hết những vướng mắc về cơ chế chính sách phải được giải quyết. Các cơ quan quản lý Nhà nước và NHPT VN cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

#### **3.3.2.1. Đối với cơ quan quản lý**

##### **3.3.2.1.1. Hoàn thiện cơ chế đầu tư và xây dựng**

**Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình:** Cơ chế quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cần được bổ sung, sửa đổi bởi thực tế còn nhiều vướng mắc trong triển khai công tác xây dựng công trình hạ tầng như: phá dỡ công trình xây dựng, yêu cầu năng lực đối với tư vấn quản lý dự án, thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề trong hoạt động xây dựng, điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng... Đặc biệt cần có một cơ chế hiệu quả, mang tính nguyên tắc để giải quyết một số vấn đề nổi cộm như điều chỉnh vốn đầu tư do biến động giá cả, xử lý chuyển tiếp đối với các dự án, xếp hạng năng lực của tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng, ...

Vì vậy, Bộ Xây dựng cần phối hợp với các Bộ, địa phương và cơ quan có liên quan sửa đổi, làm rõ các quy định về nội dung, thẩm quyền phê duyệt thiết kế; trách nhiệm của các chủ thể, nhất là của tư vấn trong đầu tư xây dựng; vấn đề báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động xây dựng và nghiên cứu xem xét vấn đề xử lý trượt giá trong đầu tư xây dựng.

**Công tác quy hoạch:** Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố cần đầu tư nhiều hơn nữa cho công tác quy hoạch, phê duyệt quy hoạch để định hướng đầu tư lâu dài của ngành, vùng lãnh thổ. Ngoài ra, cần hướng dẫn và tạo điều kiện về tài chính để khuyến khích các chủ đầu tư lập dự án đầu tư trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn.

### **3.3.2.1.2. Đổi mới cơ chế tín dụng Nhà nước**

**Cơ chế tín dụng Nhà nước** cần đổi mới theo hướng gắn trách nhiệm của các chủ đầu tư với các dự án trong quá trình vay và trả nợ; tăng quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ đầu tư đi đôi với các chế tài, hình phạt áp dụng cho chủ đầu tư nếu vi phạm.

Cơ chế tín dụng ưu đãi Nhà nước cũng cần được hoàn thiện theo hướng: các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước đều phải lấy hiệu quả và khả năng hoàn vốn làm tiêu chuẩn để quyết định đầu tư. Công tác kế hoạch hóa tín dụng ưu đãi cần phải xác định được rõ nguồn vốn có tính chất dài hạn để cân đối; cần rà soát lại đối tượng, đảm bảo tập trung đúng đối tượng phù hợp với khả năng về nguồn vốn cũng như hiệu quả của dự án; mức vốn vay cho thống nhất tất cả các lĩnh vực, tất cả các địa bàn đầu tư.

**Cải cách hành chính:** Tăng cường và đẩy mạnh việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt đầu tư và xét duyệt cho vay, khắc phục các phiền hà dẫn đến chậm trễ ở tất cả các khâu trong quá trình đầu tư. Chuyển dần hình thức cho vay theo dự án sang các hình thức bảo lãnh tín dụng đầu tư và ưu đãi sau đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tự bỏ vốn đầu tư trước, Nhà nước sẽ hỗ trợ sau đầu tư.

**Đơn giản hóa thủ tục giải ngân:** Việc giải ngân đối với các dự án TĐĐT cần được thông thoáng hơn, nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực theo chủ trương của Nhà nước như:

Không tạm giữ 5% kinh phí chờ quyết toán nếu chủ đầu tư có văn bản cam kết hoàn trả đủ số chênh lệch sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán; Cho phép giải ngân vốn TDĐT trong một số trường hợp chưa ký hợp đồng BĐTV và đăng ký GDBĐ nguyên nhân khách quan.

### **3.3.2.1.3. Nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tín dụng Nhà nước**

**Ban hành văn bản QPPL:** Đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sâu sát hơn nữa đến các Bộ, ngành có liên quan trong việc ban hành văn bản hướng dẫn được kịp thời, không để tình trạng “nghị định chờ thông tư” như trong thời gian qua, đây là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Các chương trình mục tiêu của Chính phủ:** Kế hoạch phát triển kinh tế theo các ngành nghề, lĩnh vực phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, thể hiện rõ nét định hướng dài hạn, không nên thay đổi hàng năm, dàn trải, bởi điều này không chỉ gây ra nhiều lung túng, bị động trong việc chuẩn bị các dự án đầu tư và bố trí nguồn vốn mà còn hạn chế khả năng tập trung nguồn lực thích đáng cho các mục tiêu chiến lược, lãng phí vốn và cũng dễ nảy sinh những tiêu cực trong hoạt động cho vay, lựa chọn dự án đầu tư, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

**Cơ chế kiểm tra giám sát NHPT:** Các Bộ, ngành cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động cho vay đối với NHPT VN nhằm phát hiện những thiếu sót, sai phạm trong quá trình thực thi chính sách TDĐT và TDXK của Nhà nước để khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, chống thất thoát, lãng phí và có hướng khắc phục kịp thời. Đồng thời, thông qua công tác kiểm tra, giám sát, các Bộ, ngành có thể phát hiện ra những bất cập trong chính sách cho vay vốn TDĐT và lấy đó làm cơ sở trình Chính phủ sửa đổi, hoàn thiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước đạt hiệu quả hơn.

**Mở rộng danh mục mặt hàng:** Đề nghị các Bộ ngành có liên quan tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét mở rộng danh mục mặt hàng hưởng chính sách TDXK của Nhà nước phù hợp với đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 156/2006/QĐ-TTg ngày 30/06/2006. Chẳng hạn như: gạo, dệt may, giày dép... trong đó, dệt may và giày dép là những ngành tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động

**Hỗ trợ thông tin:** Các Bộ, ngành cần hỗ trợ các doanh nghiệp những thông tin về thị trường, giá cả sản phẩm, thiết bị công nghệ, định mức kinh tế kỹ thuật... nhằm giúp các nhà đầu tư có cơ sở đầy đủ hơn khi lập dự án đầu tư cũng như trong quá trình đầu tư và đưa dự án vào khai thác sử dụng.

**Cơ chế lãi suất cho vay:** Đề nghị Chính phủ cho phép NHPT áp dụng cơ chế lãi suất cho vay linh hoạt cho các doanh nghiệp xuất khẩu trên cơ sở lãi suất sàn do Bộ Tài chính thông báo trong từng thời kỳ, đồng thời cho phép NHPT cho vay bằng ngoại tệ đối với các hợp đồng xuất khẩu không có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị khi khách hàng có khả năng cân đối nguồn ngoại tệ để trả nợ.

**Thời hạn cho vay tín dụng xuất khẩu:** Cho phép NHPT cho vay TDXK với thời hạn phù hợp với thời hạn thực hiện các hợp đồng xuất khẩu, tối đa không quá 24 tháng.

#### **3.3.2.1.4. Cải cách cơ chế quản lý tài chính đối với các DNNN**

Hiện nay, khu vực DNNN đang nắm giữ trong tay hầu hết các ngành kinh tế chủ chốt và khối lượng vốn, tài sản quốc gia rất lớn, kể cả vốn vay tại NHPT VN cũng chiếm một tỷ trọng cao hơn tất cả các thành phần kinh tế khác. Thế nhưng, theo đánh giá của các chuyên gia: “Tốc độ tăng trưởng của các DNNN còn chậm, hiệu quả sử dụng vốn và sức cạnh tranh của các DNNN còn thấp, chưa tương xứng với tiềm lực và lợi thế sẵn có. Nhiều

doanh nghiệp chưa thực hiện tốt việc bảo toàn và phát triển vốn, tình trạng ăn vào vốn, mất vốn vẫn còn...”.

Chính vì vậy, đổi mới căn bản chính sách, hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với DNNN là vấn đề cần thiết; nếu không sẽ trở thành lực cản lớn nhất đối với sự cất cánh của toàn bộ nền kinh tế và cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của NHPT VN

Để tiến hành cải cách có hiệu quả đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới triệt để trong nhận thức, tư duy về khu vực DNNN, loại bỏ sự ô m đ om bất hợp lý của Nhà nước đối với khu vực kinh tế này. Cần phải sòng phẳng hơn trong chính sách, biện pháp quản lý DNNN như các thành phần kinh tế khác, nếu thấy không hiệu quả thì không nên tiếp tục đầu tư.

### **3.3.2.2. Đối với Ngân hàng phát triển**

#### **3.3.2.2.1. Đổi mới cơ chế quản lý vốn tín dụng Nhà nước**

Cơ chế tín dụng ưu đãi đầu tư phải dựa trên cơ sở kế hoạch hoá và quản lý theo phương thức chặt chẽ như đối với vốn tín dụng ngân hàng. Trước hết là phải thực hiện việc phân loại khách hàng, trên cơ sở đó, chuẩn hoá lại quy chế, quy trình nghiệp vụ. Bên cạnh đó, tín dụng Nhà nước cũng cần đổi mới về mặt tư duy.

**Phân loại khách hàng:** Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của NHPT nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm an toàn vốn tín dụng của Nhà nước. Mục đích của việc chấm điểm, xếp hạng doanh nghiệp là để thiết lập cơ sở dữ liệu đồng bộ, thống nhất trong hệ thống NHPT VN về các khách hàng vay vốn TDĐT và TDXK phục vụ công tác thẩm định, cho vay, bảo đảm an toàn vốn. Vì vậy, thông tin xếp hạng doanh nghiệp vay vốn TDĐT và TDXK tại hệ thống NHPT VN phải được thực hiện hàng năm để các Chi nhánh tham khảo, làm cơ sở xem xét và quyết định cho vay.

Thực hiện tốt công tác phân loại khách hàng cũng là cơ sở áp dụng các chính sách tín dụng phù hợp với từng loại khách hàng; theo đó những khách hàng lớn, có uy tín sẽ được ưu tiên.

***Chuẩn hoá quy chế, quy trình nghiệp vụ*** để tạo sự thuận lợi cho khách hàng trong việc tiếp cận với nguồn vốn TDĐT và TDXK của Nhà nước phù hợp với chủ trương cải cách hành chính:

- Quy định hình thức, mức bảo đảm tiền vay hợp lý, linh hoạt trên cơ sở phân loại khách hàng vay vốn. Đối với các khách hàng vay vốn có uy tín, khoản vay có độ an toàn cao (hình thức thanh toán đảm bảo, nhà nhập khẩu có uy tín...) có thể cho phép áp dụng hình thức cho vay không có tài sản đảm bảo, hoặc áp dụng một hình thức đảm bảo tiền vay thấp hơn dư nợ vay.

- Mở rộng hình thức cho vay theo hạn mức để giảm bớt các thủ tục cho vay đối với các đơn vị vay vốn thường xuyên, có uy tín, đồng thời đây cũng là biện pháp khuyến khích các khách hàng truyền thống.

- Phân cấp mạnh mẽ cho các Giám đốc Chi nhánh trong việc quyết định cho vay với những quy định cụ thể về quyền hạn trách nhiệm rõ ràng trong việc cho vay và bảo đảm an toàn tín dụng trên cơ sở xem xét năng lực của Chi nhánh gắn với việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng.

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, có cơ chế quản lý giám sát đặc biệt, hiệu quả đối với các khoản vay lớn.

***Thay đổi tư duy về tín dụng Nhà nước:*** Thay vì thực hiện theo kế hoạch được giao, nay cần căn cứ vào danh mục đầu tư của nhà đầu tư trong và ngoài nước để lập ra kế hoạch đầu tư, miễn sao đầu tư đúng mục đích, đúng quy định và bảo đảm thu hồi vốn. VDB phải phát triển theo hướng như một ngân hàng xuất - nhập khẩu, theo đó, không chỉ cung cấp tín dụng cho người bán (doanh nghiệp trong nước) mà còn tiến tới cung cấp cả tín dụng cho người mua (doanh nghiệp nhập khẩu nước ngoài)

Kế hoạch TDĐT và TDXK của Nhà nước phải được xây dựng trên cơ sở bảo đảm an toàn nguồn vốn, bảo đảm chất lượng tín dụng, dự án đầu tư phải phát huy hiệu quả, chứ không thể chỉ dựa vào nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ “giao cứng” hàng năm. Cụ thể, dự án nào Chính phủ đã giao thì buộc phải thực hiện, song có những dự án mà Chính phủ chưa giao, VDB vẫn có thể mở rộng cho vay, miễn là cho vay đúng đối tượng, đúng mục đích.

#### **3.3.2.2. Tăng cường cơ chế kiểm soát tín dụng**

Quá trình vận động của một món vay là khoảng thời gian được bắt đầu từ khi người vay có nguyện vọng xin vay cho đến khi hoàn trả nợ gốc và lãi. Quá trình đó đòi hỏi một cơ chế kiểm soát chặt chẽ từ khâu thẩm định dự án, quyết định cho vay đến khâu thu hồi nợ, xử lý nợ ... Vì vậy để nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay NHPT cần hoàn thiện cơ chế kiểm soát tín dụng.

**Nâng cao chất lượng thẩm định:** Thẩm định dự án là một nội dung quan trọng trong tín dụng liên quan trực tiếp đến đồng vốn đầu tư, khả năng thu hồi vốn. Vì vậy mọi khoản cho vay phải thực hiện đúng quy trình thẩm định; thẩm định tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, thẩm định thị trường đầu vào, đầu ra. Đặc biệt phải chú ý đến việc thẩm định năng lực chủ đầu tư, lựa chọn những khách hàng kinh doanh có hiệu quả, làm ăn có uy tín và sẵn lòng trả nợ đúng hạn, có thể xem xét quan hệ kinh doanh của khách hàng với các tổ chức kinh tế khác nhau để đánh giá độ uy tín của khách hàng trước khi ra quyết định cho vay ; cùng với công tác thẩm định dự án đầu tư, Chi nhánh phải thận trọng và tuân thủ những quy định về bảo đảm tiền vay một cách chặt chẽ, tránh tình trạng giải ngân trước rồi hoàn chỉnh hồ sơ bảo đảm tiền vay sau.

Công tác dự báo và thông tin phải được chú trọng hơn nữa đặc biệt là thông tin về thị trường, giá cả. Tổ chức khai thác thông tin phòng ngừa rủi ro của hệ thống ngân hàng.



Việc chấp hành các quy định về thẩm định, quyết định cho vay sẽ hạn chế được tình trạng nợ xấu xuất hiện trong quá trình thu hồi nợ vay, cũng có nghĩa là góp phần nâng cao chất lượng cho vay vốn TDĐT và TDXK của Nhà nước.

**Giám sát vốn vay:** Giám sát theo dõi chặt chẽ quá trình giải ngân và sử dụng vốn vay của khách hàng. Sau khi cấp khoản vay tín dụng, NHPT phải theo dõi, giám sát chặt chẽ việc sử dụng tiền vay của khách hàng, tăng cường kiểm tra sử dụng vốn vay, tránh hiện tượng vay vốn kinh doanh lòng vòng, sử dụng sai mục đích, cho vay món sau để đáo nợ món trước ; ngăn ngừa, xử lý kịp thời những vi phạm hoặc những biểu hiện ảnh hưởng đến độ an toàn của khoản vay như: chậm trễ trong việc nộp báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ; thoái thác, trốn tránh khi Ngân hàng tới kiểm tra; hoàn trả tiền vay chậm, quá thời hạn, không đầy đủ như cam kết.

Việc kiểm tra sử dụng vốn vay đối với TDXK không chỉ dừng lại ở khâu kiểm tra lượng hàng hoá nhập kho phù hợp với số vốn đã giải ngân theo phương thức cho vay trước khi giao hàng (yếu tố đầu vào) mà còn phải kiểm tra chứng từ hàng xuất (yếu tố đầu ra) và phối hợp cùng Ngân hàng thanh toán thực hiện cam kết trả nợ cho NHPT ngay khi tiền thu về.

**Phân loại nợ và quản lý rủi ro:** Đối mới hoạt động TDĐT của Nhà nước theo thông lệ quốc tế là một trong những cam kết của Việt Nam về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng. Vì vậy quản lý rủi ro trong cho vay đầu tư cũng như các nghiệp vụ cấp tín dụng khác của NHPT VN phải được thực hiện phù hợp với thông lệ quốc tế, mà trước hết là quy định về phân loại nợ vay, chế độ trích lập và sử dụng dự phòng.

Đối với dư nợ, NHPT cần thực hiện theo tiêu chí xếp hạng và phân loại nợ của NHNN Việt Nam theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng nhằm đối phó với rủi ro do không thu được nợ.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng phải bảo đảm đủ nguồn để xử lý rủi ro (dự phòng chung và dự phòng cụ thể). NHPT cần nghiên cứu ban hành Quy trình xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu, trong đó có quy định cụ thể các biện pháp và điều kiện thực hiện và phân cấp trong xử lý rủi ro. NHPT cũng cần đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp khác nhau để khai thác tối đa nguồn thu từ các khoản nợ gặp rủi ro. Làm tốt công tác này sẽ giúp NHPT giảm thiểu những tổn thất về tài sản cho NHPT.

**Tái cơ cấu nợ:** Cùng với việc cải tiến phương pháp phân loại nợ cần xây dựng “Đề án tái cơ cấu nợ đối với TĐĐT của Nhà nước”. Việc tái cơ cấu nợ sẽ có tác dụng tích cực nhằm nâng cao uy tín và chất lượng tín dụng, cải thiện độ tin nhiệm của VDB, qua đó cũng góp phần quan trọng tăng cường huy động vốn trên thị trường.

Phấn đấu đến cuối năm 2009, về cơ bản hoàn thành việc xử lý nợ xấu, tài chính bắt đầu được minh bạch hoá, phù hợp với tiến độ minh bạch hoá hoạt động ngân hàng. Dự đoán giai đoạn này Chính phủ sẽ xử lý nợ dứt khoát hơn, triệt để hơn do áp lực hội nhập và thực hiện kế hoạch cải cách hệ thống tài chính-ngân hàng, đây là cơ hội tốt để NHPT thực hiện xử lý nợ.

### **3.3.2.2.3. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra kiểm soát nội bộ**

Ai cũng có thể nhận ra mặt trái của chính sách ưu đãi là những vấn đề tiêu cực có thể nảy sinh. Việc NHPT VN đặt ra công tác tự kiểm tra ở Chi nhánh không thể đạt hiệu quả vì không có gì để đảm bảo tính trung thực của cán bộ chuyên môn; còn công tác phúc tra tại Chi nhánh liệu có còn khách quan khi báo cáo phúc tra phải thông qua giám đốc trước khi gửi về Hội sở chính, bởi hầu hết các giám đốc Chi nhánh đều không muốn báo cáo những sai phạm của đơn vị mình lên cấp trên. Thậm chí hàng năm NHPT đều cử đoàn kiểm tra về các Chi nhánh để rà soát, chấn chỉnh những sai sót nhưng vẫn không ngăn chặn được tình trạng nợ xấu, nợ quá hạn ngày một gia tăng. Để công tác kiểm tra, kiểm soát đạt hiệu quả cần thực hiện các vấn đề sau:

- Lựa chọn những cán bộ có năng lực, có kinh nghiệm để bổ sung cho hệ thống kiểm tra nội bộ của Hội sở chính và các Chi nhánh; đặc biệt chú trọng tập trung lực lượng cho bộ máy kiểm tra nội bộ của Hội sở chính nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng phạm vi, quy mô kiểm tra, phúc tra.

- Tăng cường nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm đối với kiểm soát nội bộ trong toàn hệ thống, cũng cần thành lập bộ phận kiểm soát và thẩm định lại trước khi cho vay, nhất là các dự án vay vốn lớn.

- Trên cơ sở các quy chế, quy định và sổ tay nghiệp vụ, NHPT hệ thống hóa và ban hành văn bản hướng dẫn thống nhất về công tác tự kiểm tra tại các Chi nhánh; trong đó hướng dẫn cụ thể chi tiết các nội dung cần kiểm tra cũng như cách thức báo cáo kết quả kiểm tra, chấn chỉnh sai sót đối với từng loại nghiệp vụ của Chi nhánh.

- Cần có hình thức khiển trách, kỷ luật cụ thể bằng cách hoãn nâng lương khi đến hạn hoặc hạ bậc xếp loại khen thưởng đối với những cán bộ được giao nhiệm vụ nhưng không thực hiện nghiêm túc, che dấu những sai phạm.

#### **3.3.2.2.4. Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách TDDT và TDXK**

**Minh bạch hóa thông tin:** Mọi thông tin về chính sách TDDT và TDXK của Nhà nước cần phải được công khai, minh bạch, thông báo rộng rãi đến các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được biết và tham gia (nếu có khả năng và đúng đối tượng), ít nhất cũng được thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tránh tình trạng che dấu thông tin nhằm phục vụ lợi ích cho một nhóm khách hàng. Điều này không chỉ tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp mà còn có thể lựa chọn được những doanh nghiệp làm ăn tốt, những dự án mang lại hiệu quả cao.

**Công tác thanh toán:** Cần triển khai nhanh công tác thanh toán quốc tế, đây là giải pháp quan trọng để tạo thuận lợi cho khách hàng và giám sát luân chuyển vốn, thu hồi nợ vay của NHPT. Mặt khác, công tác thanh toán quốc

tế sẽ làm tăng thêm vị thế của NHPT VN và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

**Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin:** Đầu tư mạnh về công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng thẩm định, phân tích tín dụng và chia sẻ thông tin tín dụng trong toàn hệ thống; xây dựng hệ thống thông tin liên tục cập nhật về nhà nhập khẩu, thị trường nhập khẩu...

Từng bước hiện đại hóa công nghệ thông tin, trang bị đầy đủ và nâng cấp các trang thiết bị về mạng, truyền thông phục vụ công tác, đảm bảo thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời, đáp ứng các yêu cầu quản lý ngày càng cao hơn.

Hoàn thiện, nâng cấp và đưa vào ứng dụng rộng rãi các phần mềm ứng dụng phục vụ các mặt nghiệp vụ, theo hướng có thể khai thác chung để thuận tiện trong công tác báo cáo thống kê, khai thác số liệu phục vụ điều hành hoạt động của toàn hệ thống.

**Đổi mới tư duy, lễ lối, tác phong làm việc:** Đây là mấu chốt để thu hút khách hàng đến với NHPT. Khi sự ưu đãi về mặt lãi suất mất dần đi thì việc nâng cao chất lượng dịch vụ, trong đó đổi mới tác phong, lễ lối làm việc, thái độ phục vụ khách hàng đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Tuyệt đối không để xảy ra hiện tượng sách nhiễu, gây phiền hà khó khăn cho khách hàng. Kiên quyết xử lý kỷ luật các cá nhân, đơn vị vi phạm các quy định của NHPT, vi phạm pháp luật. Hệ thống NHPT đã xây dựng được quan hệ truyền thống với nhiều khách hàng lớn, có uy tín, trong thời gian tới đây phải tiếp tục củng cố quan hệ với khách hàng truyền thống, đồng thời mở rộng, thu hút thêm nhiều khách hàng mới.

**Chiến lược marketing:** Vấn đề quảng bá hình ảnh, dịch vụ của hệ thống NHPT chưa được chú trọng. Nhiều doanh nghiệp có đủ điều kiện nhưng không tiếp cận được dịch vụ của NHPT do không nắm bắt thông tin. Vì vậy cần phải đầu tư thỏa đáng vào hoạt động quảng bá, marketing để

nâng cao hình ảnh của NHPT, các sản phẩm hiện hành cũng như làm cho các doanh nghiệp biết và tìm đến dịch vụ của mình. Đồng thời, qua đó cũng cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư của NHPT để các nhà đầu tư muốn đầu tư vào lĩnh vực này nhằm tăng thêm nguồn vốn huy động. Việc quảng bá có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức, nhưng cần thiết nhất là phải xây dựng một trang Web riêng, qua đó giới thiệu về các dịch vụ của tổ chức cung ứng, các chính sách mới...

**Chính sách giúp doanh nghiệp phục hồi:** Trong một số trường hợp NHPT cũng cần gia tăng khoản vay cho DN khi DN có phương án phục hồi sản xuất có tính khả thi cao. Giải pháp này chỉ thực sự có hiệu quả khi cả NHPT và DN cùng nỗ lực vực doanh nghiệp đi lên. Nếu không có sự gia tăng của các khoản cho vay của NHPT thì càng làm cho món nợ của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và khi đó rủi ro đối với NHPT có thể sẽ lớn hơn.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 của luận văn tác giả đưa ra định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đến năm 2010 và chiến lược phát triển đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 của NHPT VN. Từ những bất cập trong cơ chế huy động vốn và cho vay, những hạn chế trong quá trình thực thi chính sách TDĐT và TDXK của Nhà nước, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn và cho vay của NHPT VN.

## KẾT LUẬN

Kết quả hoạt động của NHPT VN trong thời gian qua đã đem lại nhiều đóng góp tích cực vào triển khai các dự án phát triển kinh tế và tăng năng lực cho một số ngành hàng xuất khẩu. Qua đó cũng khẳng định, chính sách TĐĐT và TDXK của Nhà nước là công cụ quan trọng của Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành và triển khai các dự án lớn, các chương trình trọng điểm, góp phần chuyển dịch CCKT, xóa đói giảm nghèo nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên quá trình triển khai thực hiện chính sách TĐĐT và TDXK của Nhà nước cũng đã bộc lộ không ít tồn tại, vướng mắc về cơ chế huy động vốn và cho vay nên nguồn vốn hoạt động chưa thật sự ổn định và mang tính bền vững, hiệu quả đầu tư vốn tín dụng Nhà nước chưa cao, việc quản lý và bảo đảm an toàn vốn gặp nhiều khó khăn...

Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn và cho vay cần phải được chú trọng, đây cái gốc của mọi vấn đề. Với cơ chế chính sách phù hợp, rõ ràng sẽ tạo thuận lợi cho NHPT thực hiện nhiệm vụ TDĐT và TDXK đạt hiệu quả cao; với cơ chế kiểm soát tín dụng chặt chẽ thì việc sử dụng vốn tín dụng Nhà nước sẽ đảm bảo an toàn, hiệu quả hơn....

Tác giả hy vọng rằng, với các nhóm giải pháp chủ yếu đã được trình bày trong luận văn, khi được vận dụng vào thực tiễn, việc thực thi chính sách TDĐT và TDXK của Nhà nước sẽ đạt hiệu quả cao hơn, hạn chế được tình trạng sử dụng vốn tín dụng Nhà nước một cách lãng phí; những vướng mắc về huy động vốn được tháo gỡ, chất lượng tín dụng được cải thiện và giảm thiểu rủi ro...